

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA  
GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**

**(Thời kỳ 2010 - 2015)**

*(Ban hành theo Quyết định số 521/QĐ-TCTK ngày 25 tháng 7 năm 2011  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

**Hà Nội, tháng 7 năm 2011**



# MỤC LỤC

|                                                                                                 | Trang     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>Quyết định số 521/QĐ-TCTK ngày 25 tháng 7 năm 2011 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê</b> | <b>5</b>  |
| <b>Phương án điều tra giá xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2010-2015</b>                         | <b>7</b>  |
| 1. Mục đích, yêu cầu                                                                            | 7         |
| 2. Đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra                                                        | 7         |
| 3. Thời điểm điều tra và thời gian thu thập số liệu                                             | 8         |
| 4. Khái niệm, nội dung và phiếu điều tra                                                        | 8         |
| 5. Danh mục sử dụng cho cuộc điều tra                                                           | 9         |
| 6. Loại điều tra và phương pháp điều tra                                                        | 11        |
| 7. Tổng hợp và biểu đầu ra của điều tra                                                         | 19        |
| 7.1. Tổng hợp số liệu điều tra                                                                  | 19        |
| 7.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu                                                                     | 24        |
| 7.3. Biểu đầu ra của điều tra                                                                   | 25        |
| 7.4. Công bố số liệu                                                                            | 25        |
| 8. Kế hoạch tiến hành                                                                           | 25        |
| 9. Tổ chức thực hiện                                                                            | 26        |
| 10. Kinh phí thực hiện                                                                          | 27        |
| <b>Phiếu thu thập thông tin và các phụ lục</b>                                                  | <b>28</b> |
| Phiếu số 1/ĐTГ-XK: Phiếu thu thập thông tin giá xuất khẩu hàng hóa                              | 29        |
| Phiếu số 2/ĐTГ-NK: Phiếu thu thập thông tin giá nhập khẩu hàng hóa                              | 30        |
| Phụ lục 1: Danh sách tỉnh, thành phố điều tra giá xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2010-2015     | 31        |
| Phụ lục 2:                                                                                      |           |
| Biểu số 01a/TKG-XK: Giá xuất khẩu hàng hóa - tháng                                              | 32        |
| Biểu số 01b/TKG-NK: Giá nhập khẩu hàng hóa - tháng                                              | 33        |
| Biểu số 02a/TKG-XK: Giá xuất khẩu hàng hóa - quý                                                | 34        |
| Biểu số 02b/TKG-NK: Giá nhập khẩu hàng hóa - quý                                                | 35        |
| Biểu số 03a/TKG-XK: Báo cáo chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa - tháng                               | 36        |

|                                                                                                   |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Biểu số 03b/TKG-NK: Báo cáo chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa - tháng                                 | 37 |
| Biểu số 04a/TKG-XK: Báo cáo chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa - quý                                   | 38 |
| Biểu số 04b/TKG-NK: Báo cáo chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa - quý                                   | 39 |
| Phụ lục 3:                                                                                        |    |
| Cấu trúc chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa phân theo các nhóm hàng chủ yếu                            | 40 |
| Cấu trúc chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa phân theo các nhóm hàng chủ yếu                            | 41 |
| Phụ lục 4:                                                                                        |    |
| Cấu trúc chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa phân theo danh mục hàng hóa xuất khẩu Việt Nam (CSGXK-HS)  | 43 |
| Cấu trúc chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa phân theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam (CSGNK-HS)  | 45 |
| Phụ lục 5:                                                                                        |    |
| Cấu trúc chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (CSGXK-SITC)    | 47 |
| Cấu trúc chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (CSGNK-SITC)    | 48 |
| Phụ lục 6: Cấu trúc chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa phân theo danh mục hàng hóa mở rộng (CSGNK-BEC) | 49 |
| Phụ lục 7:                                                                                        |    |
| Danh mục hàng hóa đại diện điều tra giá xuất khẩu hàng hóa thời kỳ 2010-2015                      | 50 |
| Danh mục hàng hóa đại diện điều tra giá nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2010-2015                      | 61 |

Số: 521/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Phương án điều tra giá xuất nhập khẩu hàng hóa**  
**Thời kỳ 2010 - 2015**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng Cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Để đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ quản lý nhà nước và các yêu cầu sử dụng thông tin khác trong giai đoạn hiện nay;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra giá xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2010-2015.

**Điều 2.** Phương án điều tra nêu tại Điều 1 được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

**Điều 3.** Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ thống kê và Công nghệ thông tin, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Quyết định này.

Các Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức điều tra và thực hiện báo cáo của tỉnh, thành phố./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Lưu VT, TKG.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**Đỗ Thúc**



**PHƯƠNG ÁN**  
**ĐIỀU TRA GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**  
**Thời kỳ 2010-2015**

*(Ban hành theo Quyết định số 521/QĐ-TCTK, ngày 25 tháng 7 năm 2011  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

**1. Mục đích, yêu cầu**

Cuộc điều tra nhằm mục đích thu thập thông tin về giá xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ tính chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa để đáp ứng yêu cầu sau:

- Cung cấp số liệu cho các bộ, các ngành để chỉ đạo, điều hành kinh tế vĩ mô, kiểm định năng lực cạnh tranh của quốc gia, phân tích sự ảnh hưởng của giá quốc tế vào sản xuất, tiêu dùng và lạm phát trong nước;
- Đo lường sự biến động của giá xuất nhập khẩu hàng hóa, là căn cứ để cơ quan thống kê loại trừ biến động (tăng/giảm) của yếu tố giá trong việc tính toán một số chỉ tiêu tổng hợp theo giá so sánh cũng như phục vụ các phân tích kinh tế;
- Đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, người dân và các đối tượng dùng tin khác.

**2. Đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra**

*2.1. Đối tượng điều tra*

Là các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu, những mặt hàng này nằm trong “rổ” hàng hóa, đại diện cho hoạt động xuất nhập khẩu (XNK) của Việt Nam thời kỳ 2010-2015.

*2.2. Đơn vị điều tra*

Là các doanh nghiệp hạch toán độc lập được thành lập, chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp, có hoạt động XNK hàng hóa. Mỗi doanh nghiệp là một đơn vị điều tra.

*2.3. Phạm vi điều tra*

- Phạm vi đơn vị: Là cuộc điều tra chọn mẫu, chỉ điều tra giá XNK hàng hóa tại các doanh nghiệp thuộc mẫu điều tra.
- Phạm vi mặt hàng: Chỉ điều tra những mặt hàng thuộc phạm vi thống kê XNK hàng hóa. Không điều tra mặt hàng XNK dịch vụ.
- Phạm vi loại hình kinh tế: Điều tra ở các khu vực kinh tế, trừ khu vực kinh tế cá thể.
- Phạm vi lãnh thổ: Điều tra tại 25 tỉnh, thành phố (gọi tắt là tỉnh) đại diện cho hoạt động XNK hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2010-2015.

### 3. Thời điểm điều tra và thời gian thu thập số liệu

- Thời điểm điều tra: Quy định điều tra vào ngày 10 hàng tháng. Cuộc điều tra tiến hành mỗi tháng 1 lần.

- Thời gian thu thập số liệu: Hàng tháng, điều tra viên kết hợp với doanh nghiệp thu thập giá XNK trong 2 ngày (ngày 10 và ngày 11 hàng tháng).

- Thời kỳ thu thập số liệu: Giá điều tra XNK là giá thời kỳ, là giá của 1 tháng (tính từ ngày 11 tháng trước đến ngày 10 tháng báo cáo).

### 4. Khái niệm, nội dung và phiếu điều tra

#### 4.1. Khái niệm

**Giá xuất khẩu:** là số tiền bán một đơn vị hàng hóa mà Việt Nam bán cho bạn hàng nước ngoài. Giá xuất khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá FOB và tương đương).

Giá xuất khẩu được quy đổi ra Đô la Mỹ, không bao gồm thuế xuất khẩu.

**Giá nhập khẩu:** là số tiền mua một đơn vị hàng hóa mà Việt Nam mua của bạn hàng nước ngoài. Giá nhập khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá CIF và tương đương).

Giá nhập khẩu được quy đổi ra Đô la Mỹ, không bao gồm thuế nhập khẩu.

**Chỉ số giá xuất khẩu:** Là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá xuất khẩu hàng hóa theo thời gian.

**Chỉ số giá nhập khẩu:** Là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá nhập khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu thời kỳ 2010-2015 được tính trên cơ sở bảng giá gốc, giá thu thập được qua các tháng báo cáo và quyền số cố định năm 2010.

Chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu được phân tổ chủ yếu theo **Danh mục** Hàng hóa XNK Việt Nam (HS) 2007, Danh mục Tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) và Danh mục hàng hóa mở rộng (BEC- chỉ dùng cho chỉ số giá nhập khẩu).

#### 4.2. Nội dung điều tra

##### a/ Những thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp (xuất khẩu/nhập khẩu);
- Địa chỉ, điện thoại, fax, email.

##### b/ Những thông tin về giá

- Tên hàng, quy cách phẩm cấp;

- Thị trường: Nước xuất khẩu, nước nhập khẩu;
- Đơn vị tính: USD/ đơn vị sản phẩm;
- Đơn giá quy đô la Mỹ: xuất khẩu theo đơn giá FOB hoặc tương đương, nhập khẩu theo đơn giá CIF hoặc tương đương.

#### 4.3. *Phiếu điều tra*

Nội dung điều tra được thể hiện trên các mẫu phiếu sau:

- Phiếu số 1/ĐTГ-XK: Phiếu thu thập thông tin giá xuất khẩu hàng hóa;
- Phiếu số 2/ĐTГ-NK: Phiếu thu thập thông tin giá nhập khẩu hàng hóa.

Phiếu điều tra in sẵn danh mục mặt hàng đại diện có quy cách phẩm cấp để điều tra giá XNK và để trống một số dòng để ghi mặt hàng XNK mới phát sinh (có khả năng phổ biến trong thời gian tới, có thể thay thế mặt hàng lạc hậu).

### 5. **Danh mục sử dụng cho cuộc điều tra**

Cuộc điều tra sử dụng 7 loại danh mục:

- (1) Danh mục Hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam (HS) ban hành theo Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- (2) Danh mục Tiêu chuẩn Ngoại thương (SITC);
- (3) Danh mục hàng hóa mở rộng (BEC);
- (4) Danh mục các nước phân theo khu vực địa lý, châu lục;
- (5) Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2010 ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm 31/12/2010;
- (6) Danh mục Cấu trúc chỉ số giá XNK hàng hóa thời kỳ 2010 -2015;
- (7) Danh mục Mặt hàng đại diện điều tra giá XNK hàng hóa thời kỳ 2010-2015.

Trong số các danh mục trên, danh mục (6) và (7) phải xây dựng mới và chỉ sử dụng riêng cho cuộc điều tra giá XNK. Cách xây dựng các danh mục này như sau:

#### ❖ *Danh mục Cấu trúc chỉ số giá*

##### ➤ Căn cứ, nguyên tắc:

- Căn cứ Danh mục Hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam (HS), Danh mục Tiêu chuẩn ngoại thương (SITC), Danh mục hàng hóa mở rộng (BEC) để phân tổ chỉ số giá XNK theo những tiêu thức nhất định;

- Sử dụng số liệu thống kê XNK để xây dựng cấu trúc chỉ số phù hợp, phản ánh tình hình XNK Việt Nam.

➤ Cách xây dựng:

Tổng cục Thống kê dựa vào danh mục HS theo mã 6 số và tình hình XNK Việt Nam thời kỳ 2009-2010 để xây dựng cấu trúc chỉ số nhóm cấp 1, 2, 3 và cấp 4.

Từ cấu trúc chỉ số nhóm cấp 4 theo danh mục HS, kết nối với các danh mục SITC để xây dựng chỉ số giá XNK nhóm cấp 1 và kết nối với danh mục BEC để xây dựng riêng cho chỉ số giá nhập khẩu nhóm cấp 1.

❖ *Danh mục Mặt hàng đại diện*

➤ Căn cứ, nguyên tắc:

- Căn cứ danh mục chỉ số nhóm cấp 4 theo danh mục HS để xây dựng danh mục mặt hàng phù hợp;

- Sử dụng tên loại nhóm hàng, mặt hàng trong danh mục HS;

- Lựa chọn những mặt hàng XNK phổ biến trong giai đoạn hiện nay và có khả năng tồn tại tương đối dài, ổn định;

- Gồm những nhóm hàng, mặt hàng XNK đáp ứng được nhu cầu quản lý của các bộ, ngành, được nhiều người dùng tin quan tâm.

➤ Cách xây dựng:

Tổng cục Thống kê căn cứ vào kim ngạch XNK hàng hóa của Việt Nam 2009-2010 chọn những mặt hàng được phân theo mã HS 6 số, có giá trị XNK lớn bằng cách xếp độ dốc kim ngạch XNK 2009-2010 từ lớn đến nhỏ, cộng dồn kim ngạch, chọn điểm cắt từ mặt hàng có tỉ trọng cộng dồn đạt 80% trở lên so với tổng số. Tổng số mẫu được chọn theo phương pháp này là 230 mặt hàng xuất khẩu và 377 mặt hàng nhập khẩu. Đây chính là **Danh mục Mặt hàng đại diện điều tra giá xuất nhập khẩu cả nước**, nhưng danh mục này chỉ là khung chuẩn, mặt hàng đại diện ở đây chưa quy định quy cách phẩm cấp.

Trên cơ sở Danh mục Mặt hàng đại diện điều tra giá XNK cả nước, Tổng cục Thống kê giao mỗi tỉnh (được chọn mẫu), điều tra 15- 30 mặt hàng, cũng là những mặt hàng XNK thuộc thế mạnh của tỉnh.

Căn cứ vào số mặt hàng được giao, Cục Thống kê cùng với doanh nghiệp xác định quy cách phẩm cấp, đặc tính hàng hóa, thị trường XNK cụ thể để xây dựng thành mặt hàng đại diện điều tra giá của tỉnh.

Ví dụ: đối với nhóm hàng gạo có mặt hàng gạo tẻ. Trong gạo tẻ, có sản phẩm gạo tẻ IR50404 được 2 doanh nghiệp mô tả về quy cách, phẩm cấp, đơn vị tính, thị trường như sau:

Đơn vị 1: Tổng công ty Lương thực miền Bắc

(1) Tên mặt hàng (sản phẩm): Gạo tẻ IR50404

(2) Phẩm cấp: đánh bóng, độ gãy 5%

(3) Quy cách: bao dứa đôi, 50 kg tịnh

- (4) Điều kiện giao hàng: FOB Việt Nam
- (5) Nước hàng đến (nước nhập khẩu): Singapore
- (6) Chu kỳ xuất khẩu: 1 tháng/ 2 lần

Đơn vị 2: Công ty Thương mại Hà Nội

- (1) Tên mặt hàng (sản phẩm): Gạo tẻ IR 50503
- (2) Phẩm cấp: đánh bóng, độ gãy 10%
- (3) Quy cách: bao dứa đôi, 50 kg tinh
- (4) Điều kiện giao hàng: FOB Việt Nam
- (5) Nước hàng đến (nước nhập khẩu): Philippin
- (6) Chu kỳ xuất khẩu: 3 tháng/lần

Dựa vào những tài liệu cung cấp như trên, mỗi mặt hàng đại diện, Cục Thống kê lựa chọn một vài mặt hàng (sản phẩm) kèm theo quy cách phẩm cấp, thị trường, sao cho mỗi 1 mặt hàng đại diện phải có từ 2 - 3 mặt hàng để điều tra giá. Tổng số mặt hàng này lập thành **Danh mục Mặt hàng đại diện điều tra giá XNK của tỉnh** thời kỳ 2010 -2015.

*Lưu ý:*

*- Trong điều tra giá XNK, thị trường được coi như yếu tố cấu thành quy cách phẩm cấp mặt hàng lấy giá.*

*- Về nguyên tắc, không chọn mặt hàng độc nhất để điều tra định kỳ. Tuy nhiên, đối với mặt hàng máy móc, thiết bị như: lò công nghiệp, tàu thủy, máy công cụ, dây chuyền sản xuất... các doanh nghiệp không có mặt hàng khác để lựa chọn nên vẫn phải điều tra giá thông qua mặt hàng độc nhất (giá được xử lý như một trường hợp đặc biệt).*

## **6. Loại điều tra và phương pháp điều tra**

### **6.1. Loại điều tra**

Là cuộc điều tra chọn mẫu, cuộc điều tra này được tiến hành như sau:

#### **a/ Lập bảng quyền số cố định**

Quyền số của chỉ số giá XNK là tỷ trọng về trị giá XNK của các nhóm hàng hóa (theo danh mục) tương ứng trên tổng trị giá kim ngạch XNK, tính theo tỷ lệ phần trăm. Quyền số được sử dụng cố định trong 2-3 năm.

Quyền số của chỉ số giá XNK cả nước do Tổng cục Thống kê tính toán và tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

#### **b/ Lập bảng giá kỳ gốc**

Sau khi xây dựng được danh mục mặt hàng đại diện của tỉnh, Cục Thống kê tiến hành lập bảng giá kỳ gốc 2010 theo các bước sau:

- Bước 1: Đối chiếu danh mục mới với danh mục đang điều tra của tỉnh (thời kỳ 2007-2010) để xác định những mặt hàng cũ đang thu thập giá và những mặt hàng mới chưa có giá.

- Bước 2: Với các mặt hàng có trong danh mục điều tra cũ, Cục Thống kê tính giá kỳ gốc năm 2010 bằng cách tính bình quân nhân giá của 4 quý trong năm 2010.

- Bước 3: Với các mặt hàng mới, Cục Thống kê cùng với doanh nghiệp khai thác số sách, tài liệu (các hợp đồng xuất nhập khẩu, tờ khai hải quan xuất nhập khẩu hàng hóa) các tháng trong năm 2010 để xác định giá bình quân 4 quý năm 2010 theo phương pháp bình quân nhân giản đơn.

Trường hợp không thu thập được giá, có thể tính giá năm 2010 bằng cách chia giá bình quân quý hiện hành cho chỉ số giá quý (so quý trước) của nhóm mặt hàng tương ứng. Các chỉ số này do Tổng cục Thống kê cung cấp.

*Ví dụ:*

Mặt hàng “bu lông cường độ cao M14, bằng thép, giới hạn bền kéo 800-900 (N/mm<sup>2</sup>)” nhập khẩu từ Đức giá điều tra trong quý 4 năm 2011 là 3 USD/chiếc. Để tính lại giá của mặt hàng này các quý năm 2010, Tổng cục Thống kê cung cấp cho tỉnh chỉ số giá liên hoàn các quý năm 2011 và 2010 của nhóm “Bu lông không ren” mã số: 731829 như sau:

| Nhóm - mặt hàng                                                                                                                   | Mã số    | Đơn vị    | Quý IV/2011 | Quý III/2011 | ... | Quý II/2010 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-------------|--------------|-----|-------------|
| <i>Chỉ số giá quý báo cáo so quý trước:</i><br><b>Nhóm Bu lông không ren</b>                                                      | 731829   | %         | 112,00      | 105,00       | ... | 115,17      |
| <i>Giá nhập khẩu quý</i><br>- Bu lông cường độ cao M14, bằng thép, giới hạn bền kéo 800-900 (N/mm <sup>2</sup> ) nhập khẩu từ Đức | 73182901 | USD/chiếc | 3           |              |     |             |

$$\text{Giá QIII/2011} = \frac{3}{112,00} \times 100 = 2,67 \text{ (USD/chiếc)}$$

$$\text{Giá QII/2011} = \frac{2,67}{105,00} \times 100 = 2,21 \text{ (USD/chiếc)}$$

Tương tự như trên, tính giá của mặt hàng này cho các quý còn lại của năm 2010 và 2011.

- Bước 4: Cục Thống kê lập bảng giá kỳ gốc năm 2010 cho từng loại mặt hàng cụ thể và gửi về Tổng cục Thống kê theo mẫu báo cáo.

#### c/Chọn mẫu điều tra

Cuộc điều tra chọn mẫu theo hai cấp, trước tiên chọn số tỉnh điều tra, sau đó tỉnh chọn đơn vị điều tra. Cách thực hiện như sau:

##### ❖ *Chọn tỉnh điều tra*

Tổng cục Thống kê xác định số tỉnh điều tra bằng cách chọn mẫu điểm cắt từ tỉnh có tỉ trọng kim ngạch XNK cộng dồn đạt 90% so với tổng kim ngạch XNK cả nước. Những tỉnh nằm ngoài điểm cắt nhưng là tỉnh trọng điểm về mặt hàng XNK cần được chọn vào danh sách điều tra.

##### ❖ *Chọn đơn vị điều tra (chọn doanh nghiệp điều tra)*

Mỗi tỉnh tham gia điều tra sẽ lập mạng lưới điều tra bao gồm khu vực điều tra và các doanh nghiệp điều tra:

- **Khu vực điều tra:** chia làm 2 khu vực

- Khu vực sản xuất, dịch vụ: chủ yếu là các doanh nghiệp chỉ xuất khẩu một số loại mặt hàng do các doanh nghiệp đó sản xuất ra và nhập khẩu một số loại nguyên liệu, vật tư, máy móc chuyên dụng phục vụ sản xuất của họ. Đây thường là các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp, xây dựng, vận tải, bưu chính viễn thông, dịch vụ. Đặc điểm của doanh nghiệp trong khu vực này là ít thay đổi mặt hàng XNK.

- Khu vực thương mại: chủ yếu là các doanh nghiệp hoạt động thương mại. Các doanh nghiệp này có ưu thế XNK đa dạng nhiều loại hàng hóa ở nhiều thị trường. Đặc điểm của doanh nghiệp trong khu vực này là hay thay đổi mặt hàng XNK.

- **Chọn doanh nghiệp điều tra:**

- Doanh nghiệp điều tra cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- + Là doanh nghiệp có mặt hàng XNK thuộc danh mục mặt hàng XNK đại diện, có kim ngạch XNK tương đối lớn.

- + Là doanh nghiệp có mặt hàng XNK ổn định, có tần suất xuất hiện ít nhất là trong 1 lần trong quý hoặc trong 6 tháng.

- Chọn mẫu doanh nghiệp điều tra:

Căn cứ vào danh sách doanh nghiệp có hoạt động XNK và báo cáo thống kê XNK hàng hóa của tỉnh năm 2010, Cục Thống kê tiến hành sắp xếp các doanh nghiệp theo nhóm hàng rồi chọn đủ số doanh nghiệp để điều tra giá. Phương pháp tiến hành chọn mẫu doanh nghiệp điều tra như sau:

**Bước 1:** Lập danh sách các doanh nghiệp theo từng nhóm hàng XNK. Trong mỗi nhóm hàng, sắp xếp các doanh nghiệp theo độ dốc kim ngạch XNK từ cao xuống thấp theo mẫu sau:

| Danh sách doanh nghiệp theo nhóm hàng | Kim ngạch năm 2010<br>(Triệu USD) |
|---------------------------------------|-----------------------------------|
| <b>I. Xuất khẩu</b>                   |                                   |
| 1/ Thủy sản                           |                                   |
| - Doanh nghiệp A                      | 200                               |
| - Doanh nghiệp B                      | 120                               |
| .....                                 |                                   |
| 2/ Gạo                                |                                   |
| - Doanh nghiệp C                      | 270                               |
| - Doanh nghiệp D                      | 80                                |
| .....                                 |                                   |
| <b>II. Nhập khẩu</b>                  |                                   |
| 1/ Bông                               |                                   |
| - Doanh nghiệp A                      | 145                               |
| - Doanh nghiệp D                      | 80                                |
| .....                                 |                                   |
| 2/ Phân bón                           |                                   |
| - Doanh nghiệp C                      | 80                                |
| - Doanh nghiệp H                      | 25                                |
| .....                                 |                                   |

Doanh nghiệp được chọn vào mẫu điều tra là những doanh nghiệp có quy mô XNK nhóm hàng này lớn nhất có mặt hàng XNK tương ứng với mặt hàng đại diện trong mỗi nhóm. Chọn đủ số doanh nghiệp (theo thứ tự doanh nghiệp quy mô lớn hơn chọn trước), để đảm bảo, mỗi mặt hàng đại diện có thể điều tra 1-2 mẫu giá/kỳ.

**Bước 2:** Chọn mặt hàng điều tra giá có quy cách phẩm cấp

Từ nhóm hàng đại diện, xác định quy cách phẩm cấp cho từng mặt hàng.

Ví dụ: Mặt hàng đại diện mã 030364: Cá thu ướp lạnh; Mặt hàng đại diện điều tra giá mã 03036401: Cá thu tươi, ướp lạnh nguyên con, loại 150 con/tấn.

**Bước 3:** Chọn thị trường điều tra

Từ mặt hàng đã xác định ở trên, chọn 1-2 thị trường lớn, ổn định (bạn hàng truyền thống) làm thị trường điều tra.

Ví dụ: Mặt hàng điều tra giá mã 03036401: Cá thu tươi, ướp lạnh nguyên con, loại 150 con/tấn, thị trường xuất khẩu: Pháp.

**Bước 4:** Lập danh sách doanh nghiệp được chọn và mặt hàng đại diện điều tra giá của tỉnh theo mẫu quy định và gửi về Tổng cục Thống kê.

*Lưu ý:*

- + Một doanh nghiệp có thể điều tra nhiều mặt hàng XNK khác nhau.
- + Để đủ mẫu giá trong các kỳ điều tra, Cục Thống kê cần có danh sách doanh nghiệp dự phòng để thay mẫu khi cần thiết.

## **6.2. Phương pháp điều tra**

Sử dụng phương pháp điều tra gián tiếp.

Với mỗi doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra, số mặt hàng điều tra giá sẽ khác nhau. In sẵn danh mục mặt hàng XNK kèm theo quy cách phẩm cấp, thị trường vào phiếu điều tra cho từng doanh nghiệp.

Cục Thống kê mời doanh nghiệp lên tập huấn nghiệp vụ, phát phiếu điều tra. Sau đó điều tra viên thường xuyên liên hệ, đôn đốc, kiểm tra hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đúng nội dung và gửi báo cáo đúng thời gian quy định.

Điều tra viên hướng dẫn doanh nghiệp khai thác tối đa thông tin từ hợp đồng xuất nhập khẩu, tờ khai Hải quan xuất nhập khẩu hàng hóa để xác định đúng các mặt hàng, thị trường cần điều tra theo danh mục in sẵn trong phiếu thu thập thông tin. Phiếu còn liệt kê giá những mặt hàng khác ngoài danh mục nhằm phục vụ việc thay mẫu, theo dõi xu hướng giá của mặt hàng cùng loại. Phiếu thu thập thông tin gửi về Cục Thống kê có thể qua đường công văn, fax (bản cứng) hoặc email (bản mềm).

Giá ghi trong phiếu thu thập thông tin là giá quan sát. Trong quá trình thu thập thông tin, điều tra viên phải phát hiện kịp thời các yếu tố có thể làm sai lệch mức giá hoặc các trường hợp đặc biệt để xử lý theo đúng quy định.

*Lưu ý:*

*Trong các kỳ lấy giá, điều tra viên cần nắm thông tin về sự biến động giá XNK của nhiều đơn vị khác nhau và xu hướng biến động của giá hàng hóa thế giới (qua các phương tiện thông tin đại chúng, sàn giao dịch, chỉ đạo của các bộ ngành) để kiểm định thông tin giá XNK trong từng thời kỳ.*

### **❖ Cách xử lý một số trường hợp khi thu thập giá**

#### **a/ Một số yếu tố có thể làm sai lệch mức giá**

- Chất lượng, quy cách phẩm cấp mặt hàng: Lấy giá của mặt hàng không có quy cách rõ ràng hoặc khác phẩm cấp so với quy định;
- Mặt hàng cũ không còn hoặc ít xuất hiện, không tìm mặt hàng khác thay thế theo hướng dẫn;
- Thị trường: Lấy sai thị trường, thị trường cũ không còn tồn tại hoặc ít xuất hiện, không tìm thị trường khác thay thế.
- Điều kiện giao hàng: Không phải là giá FOB hoặc tương đương đối với hàng xuất khẩu và giá CIF hoặc tương đương đối với hàng nhập khẩu.

- Giá tháng: là giá của một tháng, không tính từ ngày 11 tháng trước đến ngày 10 tháng báo cáo;

b/ Cách xử lý một số trường hợp đặc biệt

Trong quá trình điều tra, có thể phát sinh một số trường hợp đặc biệt như mặt hàng biến mất tạm thời, mặt hàng mới xuất hiện, mặt hàng độc nhất, doanh nghiệp điều tra không còn hoạt động. Với các trường hợp đặc biệt đó, cần xử lý cụ thể như sau:

**Trường hợp 1:** Mặt hàng đại diện đã có trong tháng trước nhưng **tạm thời** không xuất hiện ở tháng báo cáo, vì thế chưa tính được giá ở tháng báo cáo, nhưng dự tính sẽ xuất hiện trong các tháng tiếp theo. *Cách xử lý: Dùng phương pháp gán giá*

Trường hợp này thường xảy ra đối với các mặt hàng có chu kỳ giao dịch xuất nhập khẩu dài hơn so với tháng báo cáo hoặc đối với các mặt hàng có tính mùa vụ. Ví dụ: chu kỳ giao dịch xuất khẩu hàng mỹ nghệ, chè...theo quý nên trong một số tháng báo cáo không có giá giao dịch xuất khẩu cho mặt hàng đó.

Bước 1: Tính chỉ số giá tháng báo cáo so với tháng trước của nhóm hàng có chứa mặt hàng tạm thời biến mất (nhưng không có giá của mặt hàng này) theo công thức sau:

$$I_p = \sqrt[n]{\prod_{j=1}^n i_{pj}}$$

*Trong đó:*

$I_p$  là chỉ số giá tháng báo cáo so với tháng trước của nhóm chứa mặt hàng tạm thời biến mất;

$i_{pj}$  là chỉ số giá cá thể tháng báo cáo so tháng trước các mặt hàng còn lại trong nhóm;

$n$  là số mặt hàng còn lại trong nhóm.

Bước 2: Tính giá gán của mặt hàng tạm thời không xuất hiện bằng cách lấy giá của mặt hàng này tháng trước nhân với chỉ số giá của nhóm mặt hàng vừa tính được ở bước 1.

Ví dụ:

| Tên hàng, quy cách<br>phẩm cấp | Mã số<br>hàng hóa | Giá xuất khẩu (USD)  |                      | Chỉ số<br>giá cá thể<br>(%) | Ghi chú                                                |
|--------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------|
|                                |                   | Tháng<br>trước (t-1) | Tháng báo<br>cáo (t) |                             |                                                        |
| A                              | B                 | 1                    | 2                    | (3=2/1)                     | 4                                                      |
| Mặt hàng A                     | 61059001          | 12,9                 | 13,10                | 101,55                      |                                                        |
| Mặt hàng B                     | 61059002          | 12,8                 | 13,05                | 101,95                      |                                                        |
| Mặt hàng C                     | 61059003          | 12,5                 | <b>12,72</b>         |                             | Mặt hàng tạm<br>thời biến mất<br>trong tháng<br>2/2011 |
| Nhóm hàng (A-B)                | 610590            | 16                   |                      | <b>101,75</b>               |                                                        |

Chỉ số giá bình quân của nhóm hàng (610590) là:

$$\bar{I}_p^{610590} = \sqrt{101,55 \times 101,95} = 101,75$$

Giá gán cho mặt hàng C tạm thời không xuất hiện trong tháng 2/2011 là:

$$12,5 \times 101,75 / 100 = 12,72$$

**Trường hợp 2:** Mặt hàng đại diện đã có trong những tháng trước nhưng dự tính trong tương lai không xuất hiện nữa, đồng thời mặt hàng cũ và mặt hàng mới đã xuất hiện trong cùng một hoặc một số tháng báo cáo. *Cách xử lý: Áp dụng phương pháp góik đầu.*

Trường hợp này thường xảy ra đối với các mặt hàng XNK có quy cách phẩm cấp thay đổi do sự phát triển của công nghệ, sự thay đổi thói quen tiêu dùng hàng XNK.v.v... Trong khi đó, danh mục mặt hàng đại diện được cập nhật và thay đổi với chu kỳ 4-5 năm một lần. Trong thực tế, sự thay đổi của một số mặt hàng XNK đại diện tại địa phương có thể diễn ra nhanh hơn.

Khi đó, tại tháng báo cáo, điều tra viên lấy giá của cả hai mặt hàng cũ và mới.

Ví dụ: Giả sử vào tháng trước mặt hàng A được thu thập giá nhưng đến tháng báo cáo mặt hàng A không còn mang tính phổ biến, trên thị trường xuất khẩu xuất hiện mặt hàng C (theo doanh nghiệp mặt hàng C sẽ được xuất khẩu phổ biến trong thời gian tới). Như vậy tại tháng báo cáo, điều tra viên sẽ lấy giá của cả mặt hàng A và mặt hàng C, và mặt hàng C sẽ được thay thế mặt hàng A vào tháng tiếp theo.

| Tên hàng,<br>quy cách<br>phẩm cấp | Mã số<br>hàng hóa | Giá xuất khẩu (USD)  |                      |                          | Ghi chú |
|-----------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|---------|
|                                   |                   | Tháng trước<br>(t-1) | Tháng báo<br>cáo (t) | Tháng tiếp<br>theo (t+1) |         |
| A                                 | B                 | 1                    | 2                    | 3                        | 4       |
| <b>MẶT HÀNG CỔ ĐỊNH</b>           |                   |                      |                      |                          |         |
| Mặt hàng A                        | 61059001          | 12,9                 | 13,10                | -                        |         |
| Mặt hàng B                        | 61059002          | 12,8                 | 13,05                | 12,76                    |         |
| <b>MẶT HÀNG MỚI</b>               |                   |                      |                      |                          |         |
| Mặt hàng C                        | 61059003          | -                    | 12,72                | 12,67                    |         |

**Trường hợp 3:** Mặt hàng đại diện dự tính trong tương lai không xuất hiện nữa. Mặt hàng cũ và mặt hàng mới không có một khoảng thời gian nào cùng xuất hiện trên thị trường. *Cách xử lý: Áp dụng phương pháp góik đầu.*

*Cách làm:*

- Chọn mặt hàng mới có đặc điểm công dụng gần giống nhau (gần đồng chất) và có

xu hướng biến động giá gần với mặt hàng cũ đã không còn xuất hiện ở kỳ báo cáo;

- Mô tả quy cách phẩm cấp của mặt hàng mới;
- Gán mã số của mặt hàng mới khác với mã của mặt hàng cũ;

Ví dụ: Trong danh sách các mặt hàng xuất khẩu nhóm gạo của tỉnh H có mặt hàng gạo tẻ A 10% tấm, nhưng đến tháng 6/2011 không còn được các nước nhập khẩu ưa chuộng nữa mà chuyển sang ưa chuộng mặt hàng gạo tẻ D 5% tấm. Phương pháp gán giá cho mặt hàng gạo tẻ D 5% tấm như sau:

| Tên hàng, quy cách phẩm cấp | Mã số hàng hóa | Giá xuất khẩu (USD) |                   | Chỉ số giá cá thể(%) | Ghi chú |
|-----------------------------|----------------|---------------------|-------------------|----------------------|---------|
|                             |                | Tháng trước (t-1)   | Tháng báo cáo (t) |                      |         |
| A                           | B              | 1                   | 2                 | (3=2/1)              | 4       |
| Gạo                         | 100630         |                     |                   | <b>101,68</b>        |         |
| - Gạo tẻ A 10% tấm          | 10063019       | 13,2                | -                 |                      |         |
| - Gạo tẻ B 5% tấm           | 10063019       | 12,9                | 13,10             | 101,55               |         |
| - Gạo tẻ C 10 % tấm         | 10063019       | 12,8                | 13,05             | 101,95               |         |
| - Gạo tẻ D 5% tấm           | 10063019       | <b>12,53</b>        | 12,72             | <b>101,55</b>        |         |

Xem xét trong nhóm mặt hàng xuất khẩu nhóm gạo có mặt hàng gạo tẻ B 5% tấm có nhiều đặc điểm giống với mặt hàng mới (gạo tẻ D 5% tấm) nên sử dụng chỉ số giá cá thể của mặt hàng gạo tẻ B 5% để tính chỉ số giá cá thể cho mặt hàng gạo tẻ D 5% tấm. Cách làm như sau:

- Giá tháng trước của mặt hàng mới gạo tẻ D 5% tấm được tính toán qua chỉ số giá của mặt hàng gạo tẻ B 5% tấm:

$$\frac{12,72}{101,55} = 12,53$$

- Chỉ số giá của nhóm hàng gạo là:

$$\bar{I}_{100630} = \sqrt[3]{101,55 \times 101,95 \times 101,55} = 101,68$$

#### Trường hợp 4: Mặt hàng mới xuất hiện

Khi một mặt hàng mới xuất hiện và trở nên phổ biến trong hoạt động XNK của Việt Nam thì cần đưa mặt hàng này vào rổ hàng hóa để tính toán. Khi đó, để đảm bảo số lượng mẫu giá, rà soát trong nhóm mặt hàng để loại 1 mặt hàng kém phổ biến hơn. Kỹ thuật xử lý được thực hiện như phương pháp gộp đầu đã trình bày ở trên.

#### Trường hợp 5: Mặt hàng độc nhất

Là mặt hàng độc nhất nên giá không được quan sát qua các kỳ khác nhau. Có nhiều cách để giải quyết như sau:

- Lấy giá mặt hàng giả định: Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp mặt hàng giả định với những thuộc tính cơ bản dựa trên đơn đặt hàng hiện có. Mỗi kỳ doanh nghiệp được yêu cầu cung cấp định giá giả định dựa trên mặt hàng giả định này. Định kỳ cập nhật quy cách phẩm cấp mặt hàng.

- Lập lại giao dịch gần đây: Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp danh sách giá của giao dịch gần đây và giá giả định cho mặt hàng mới cho tháng tiếp theo. Nếu đơn hàng không lập lại sau một thời kỳ từ 6-9 tháng thì tìm mặt hàng thay thế.

- Lấy giá từng bộ phận: Thu thập giá của các bộ phận chi tiết, bộ phận chủ yếu và sử dụng chúng như các nguyên liệu đầu vào để có giá sản phẩm đầu ra cho sản phẩm giả định. Thường xuyên liên hệ với doanh nghiệp để đảm bảo tính đại diện và cơ cấu của từng bộ phận chi tiết, bộ phận chủ yếu trong tổng số.

#### **Trường hợp 6:** Doanh nghiệp điều tra không tồn tại trên thị trường.

Trường hợp này thường xảy ra khi điều tra viên đến doanh nghiệp điều tra để thu thập giá thì phát hiện ra doanh nghiệp xuất nhập khẩu đã chuyển đổi sang ngành kinh doanh khác, không xuất nhập khẩu hàng hóa nữa, hoặc phá sản, giải thể... Như vậy phải chọn doanh nghiệp XNK thay thế.

##### *Cách xử lý:*

- Báo cáo về Cục Thống kê địa phương;
- Cục Thống kê căn cứ vào danh sách doanh nghiệp XNK dự phòng của tỉnh để chọn doanh nghiệp mới thay thế sao cho đủ cả về số lượng doanh nghiệp điều tra cũng như mặt hàng đại diện;
- Chuẩn bị và tiến hành điều tra doanh nghiệp mới được thay thế.

##### *Nguyên tắc chọn doanh nghiệp XNK thay thế:*

- Doanh nghiệp thay thế phải đảm bảo đủ số lượng mặt hàng tương ứng cần điều tra giá XNK như doanh nghiệp cũ;
- Nếu một doanh nghiệp được chọn thay thế chưa đủ số lượng mặt hàng cần thiết thì phải giao những mặt hàng còn lại cho doanh nghiệp khác trong mạng lưới điều tra. Trường hợp không giao được thì chọn thêm doanh nghiệp.
- Mã số của doanh nghiệp điều tra mới sẽ là mã số tiếp theo trong danh sách doanh nghiệp điều tra. Ví dụ doanh nghiệp điều tra bị loại ra là mã 02, mã số cuối cùng của các doanh nghiệp điều tra có trong danh sách là mã 25 thì mã số của doanh nghiệp mới thay thế đó là mã số tiếp theo (mã số 26) thay cho mã doanh nghiệp số 02 bị loại ra.

## **7. Tổng hợp và biểu đầu ra của điều tra**

### *7.1. Tổng hợp số liệu điều tra*

#### a/ Kiểm tra phiếu điều tra

Sau khi tiếp nhận phiếu điều tra từ điều tra viên, Cục Thống kê cần kiểm tra kỹ và xử lý những phiếu điều tra trước khi nhập tin.

- Kiểm tra giá thu thập được có đảm bảo đúng quy định là giá xuất khẩu (giá FOB

hoặc tương đương), giá nhập khẩu (giá CIF hoặc tương đương).

- Kiểm tra tính thống nhất của đơn vị tính giá trong phiếu điều tra với đơn vị tính trong danh mục đại diện.

- Kiểm tra số liệu và các ghi chú nếu có trong phiếu điều tra để xử lý theo các phương pháp và quy định phù hợp;

- Phiếu điều tra tháng nào cần xử lý và nhập tin ngay trong tháng đó.

b/ Tổng hợp giá và tính toán chỉ số giá

**❖ Cấp tỉnh**

Cấp tỉnh tổng hợp giá bình quân của các mặt hàng đại diện (HS 8 số) theo từng thị trường như sau:

Bước 1: Tính giá bình quân tháng của từng mặt hàng điều tra (mã HS 8 số kèm theo thị trường) bằng công thức bình quân nhân giản đơn giá của các giao dịch phát sinh trong tháng.

$$\overline{P}_{ik} = \sqrt[n]{\prod_{j=1}^n P_{ik,j}}$$

Trong đó:  $\overline{P}_{ik}$  là giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i theo thị trường k;

$P_{ik,j}$  là giá mặt hàng i theo thị trường k được thu thập tại doanh nghiệp j;

n là số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng.

Ví dụ: Tại tỉnh Đồng Tháp, trong tháng báo cáo (từ 11/4/2011 đến 10/5/2011) có 3 hợp đồng xuất khẩu cá ngừ đông lạnh loại 1 đi thị trường Nga (giao dịch trong 3 ngày khác nhau) như sau:

| STT | Tên hàng,<br>quy cách phẩm cấp | Mã số<br>hàng hóa | Thị trường<br>(Nước nhập<br>khẩu) | Đơn vị tính<br>(USD/tấn) | Đơn giá<br>(FOB-<br>quy đổi<br>USD) | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------------|-------------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|------------|
| A   | B                              | 1                 | 2                                 | 3                        | 4                                   | 5          |
| 1   | Cá ngừ loại 1 đông lạnh        | 03034101          | Nga                               | USD/tấn                  | 450                                 |            |
| 2   | Cá ngừ loại 1 đông lạnh        | 03034101          | Nga                               | USD/tấn                  | 452                                 |            |
| 3   | Cá ngừ loại 1 đông lạnh        | 03034101          | Nga                               | USD/tấn                  | 453                                 |            |

Khi đó, giá xuất khẩu bình quân tháng của cá ngừ đông lạnh loại 1 đi thị trường Nga được tính như sau:

$$\overline{P}_{\text{cangu 1-Nga}} = \sqrt[3]{450 \times 452 \times 453} = 451,66 \text{ (USD/tấn)}$$

## Bước 2: Tính giá bình quân quý, năm

Tính giá bình quân quý của từng mặt hàng đại diện (HS 8 số) theo thị trường từ giá bình quân của các tháng trong quý, bằng công thức bình quân nhân giản đơn.

Tính giá bình quân năm của từng mặt hàng đại diện (HS 8 số) theo thị trường từ giá bình quân của các quý trong năm, bằng công thức bình quân nhân giản đơn.

### ❖ **Cấp trung ương**

Cấp trung ương tính toán giá và chỉ số giá XNK hàng hóa cả nước dựa trên giá các mặt hàng đại diện từ các tỉnh. Cụ thể từng bước như sau:

Bước 1: Tính giá bình quân tháng cả nước của các mặt hàng đại diện theo từng thị trường theo công thức:

$$\overline{P}_{\text{it cn}} = \sqrt[h]{\prod_{t=1}^h (\overline{P}_{ip})}$$

*Trong đó:*

$\overline{P}_{it}$  là giá bình quân cả nước tháng báo cáo mặt hàng i theo từng thị trường;

$\overline{P}_{ip}$  là giá bình quân của mặt hàng i tại tỉnh thứ t theo từng thị trường;

h là số tỉnh có xuất hiện mặt hàng i trong tháng báo cáo.

Ví dụ: Giá xuất khẩu cá ngừ loại 1 theo thị trường Nga trong tháng báo cáo của Đồng Tháp là 455,56 USD/tấn, của An Giang là 465,72 USD/tấn, của Cần Thơ là 472,38 USD/tấn. Khi đó, giá xuất khẩu bình quân cá ngừ loại 1 bình quân của cả nước trong tháng là:

$$\overline{P}_{\text{cangu 1}} = \sqrt[3]{455,56 \times 465,72 \times 472,38} = 464,50 \text{ (USD/tấn)}$$

## Bước 2: Tính giá bình quân quý, năm

Tính giá bình quân cả nước theo quý từng mặt hàng đại diện (HS 8 số) từ giá bình quân cả nước của các tháng trong quý bằng công thức bình quân nhân giản đơn.

Tính giá bình quân năm từng mặt hàng đại diện (HS 8 số) theo thị trường từ giá bình quân của các quý trong năm bằng công thức bình quân nhân giản đơn.

Bước 3: Tính chỉ số giá cá thể của mặt hàng đại diện (HS 8 số) tháng báo cáo so với tháng trước:

$$i_{pi}^{t/(t-1)} = \frac{\overline{P}_i^t}{\overline{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:  $i_{p_i}^{t/t-1}$  là chỉ số giá cá thể của mặt hàng đại diện  $i$  (mã HS 8 số) tháng báo cáo  $t$  so với tháng trước  $t-1$ ;

$\bar{P}_i^t$  là giá bình quân tháng báo cáo  $t$  của mặt hàng đại diện  $i$  (mã HS 8 số);

$\bar{P}_i^{t-1}$  là giá bình quân tháng trước  $t-1$  của mặt hàng đại diện  $i$  (mã HS 8 số).

Ví dụ: Chỉ số giá xuất khẩu cá ngừ loại 1 cả nước tháng báo cáo so với tháng trước được tính như sau (giá xuất khẩu cá ngừ loại 1 tháng trước là 452,30 USD/tấn):

$$i_{p_{\text{cangu1}}}^{t/t-1} = \frac{464,50}{452,30} \times 100 = 102,69\%$$

Tương tự, giả định tính được chỉ số giá xuất khẩu cá ngừ loại 2, loại 3 cả nước trong tháng báo cáo tương ứng bằng 105,36 % và 109,52 %.

**Bước 4:** Tính chỉ số giá nhóm mặt hàng đại diện (HS 6 số) tháng báo cáo so với tháng trước:

$$I_i = \sqrt[n]{\prod_{i=1}^n i_{p_i}}$$

Trong đó:

$I_i$  là chỉ số giá nhóm mặt hàng đại diện (HS 6 số);

$i_{p_i}$  là chỉ số giá cá thể các mặt hàng đại diện (HS 8 số) trong nhóm cần tính;

$n$  là số mặt hàng đại diện tham gia tính chỉ số nhóm cấp HS 6 số.

Ví dụ: Trong nhóm cá ngừ đông lạnh (HS 6 số - 030341) có điều tra 3 mặt hàng đại diện là cá ngừ đông lạnh loại 1 (HS 8 số - 03034101), cá ngừ đông lạnh loại 2 (HS 8 số - 03034102) và cá ngừ đông lạnh loại 3 (HS 8 số - 03034103). Khi đó, chỉ số giá xuất khẩu cả nước nhóm mặt hàng cá ngừ đông lạnh tháng báo cáo so với tháng trước được tính như sau:

$$I_{\text{cangu}} = \sqrt[3]{102,69 \times 105,36 \times 109,52} = 105,82\%$$

**Bước 5:** Tính chỉ số giá nhóm mặt hàng đại diện (mã HS 6 số) tháng báo cáo so với kỳ gốc theo công thức:

$$I_i^{t/0} = I_i^{(t-1)/0} \times I_i^{t/(t-1)}$$

*Trong đó:*

$I_i^{t/0}$  là chỉ số giá nhóm mặt hàng đại diện (HS 6 số) tháng báo cáo so với kỳ gốc cố định;

$I_i^{(t-1)/0}$  là chỉ số giá nhóm mặt hàng đại diện (HS 6 số) tháng trước tháng báo cáo so với kỳ gốc cố định;

$I_i^{t/t-1}$  là chỉ số giá nhóm mặt hàng đại diện (HS 6 số) tháng báo cáo so với tháng trước.

Ví dụ: Với chỉ số giá xuất khẩu nhóm mặt hàng cá ngừ đông lạnh tháng trước tháng báo cáo so với kỳ gốc bằng 120,35% thì chỉ số giá xuất khẩu nhóm mặt hàng cá ngừ đông lạnh tháng báo cáo so với kỳ gốc được tính như sau:

$$I_{\text{cangu}}^{t/0} = 120,35 \times 105,82 = 127,35\%$$

Tương tự, giả định tính được chỉ số giá xuất khẩu nhóm mặt hàng cá ngừ đông lạnh (HS 6 số) cả nước so với kỳ gốc của 2 tháng còn lại bằng 130,68% và 135,46%.

Bước 6: Tính chỉ số giá nhóm mặt hàng đại diện (HS 6 số) quý báo cáo so với kỳ gốc theo công thức:

$$I_{iq}^{t/0} = \sqrt[3]{\prod_{i=1}^3 I_{i,t}^{t/0}}$$

*Trong đó:*

$I_{iq}^{t/0}$  là chỉ số giá nhóm mặt hàng đại diện (HS 6 số) quý báo cáo so với kỳ gốc;

$I_{i,t}^{t/0}$  là chỉ số giá nhóm mặt hàng đại diện (HS 6 số) tháng báo cáo so với kỳ gốc.

Ví dụ: Chỉ số giá xuất khẩu nhóm mặt hàng cá ngừ đông lạnh quý báo cáo (3 tháng) so với kỳ gốc được tính như sau:

$$I_{\text{ca ngu-quy}}^{t/0} = \sqrt[3]{127,35 \times 130,68 \times 135,46} = 131,12\%$$

Bước 7: Từ chỉ số giá nhóm mặt hàng đại diện (HS 6 số) quý báo cáo so với kỳ trước cùng với quyền số phân theo các bảng mã tương ứng tổng hợp lên các nhóm cấp trên và chỉ số chung theo công thức:

$$I_i^{t/0} = \frac{\sum_{r=1}^n I_{rq}^{t/0} \times W_r^0}{\sum_{r=1}^n W_r^0}$$

*Trong đó:*

$I_i^{t/0}$  là chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm cần tính;

$I_{rq}^{t/0}$  là chỉ số giá kỳ quý báo cáo so với kỳ gốc của nhóm r (cấp dưới nhóm cần tính);

$W_r^0$  là quyền số cố định của nhóm r (cấp dưới nhóm cần tính).

Ví dụ:

| Tên hàng, quy cách phẩm cấp | Mã số hàng hóa | Quyền số (%) | Chỉ số giá quý 2 năm 2011 so với gốc 2010 (%) |
|-----------------------------|----------------|--------------|-----------------------------------------------|
| A                           | B              | 1            | 2                                             |
| Cá đông lạnh                | <b>0303</b>    | 9,45         | <b>136,09</b>                                 |
| - Cá ngừ đông lạnh          | 030341         | 6,15         | 131,12                                        |
| - Cá thu đông lạnh          | 030374         | 3,30         | 145,36                                        |

$$I_{\text{cadonglanh}}^{Q2-11/2010} = \frac{132,12 \times 6,15 + 145,36 \times 3,3}{9,45} = 136,09\%$$

Tương tự, tính chỉ số cho các cấp cao hơn theo các bảng cấu trúc phân loại sản phẩm.

**Bước 8:** Chỉ số giá so với các gốc khác như quý trước, cùng quý năm trước hoặc các gốc bất kỳ sẽ được tính lại trên cơ sở kỳ gốc cố định năm 2010 theo công thức:

$$I_i^{b \rightarrow g} = \frac{I_i^{b \rightarrow \text{goc } 2010}}{I_i^{g \rightarrow \text{goc } 2010}} \times 100$$

*Trong đó:*  $I_i^{b \rightarrow g}$  là chỉ số giá nhóm i kỳ b cần tính so với gốc g;

$I_i^{b \rightarrow \text{goc } 2010}$  là chỉ số giá nhóm i kỳ b so với năm gốc 2010;

$I_i^{g \rightarrow \text{goc } 2010}$  là chỉ số giá nhóm i kỳ g so với năm gốc 2010.

Kết nối dãy số từ các chỉ số thời kỳ gốc năm 2010 với các chỉ số của các thời kỳ trước (gốc năm 2005) sẽ được thực hiện thông qua cấu trúc HS mã 6 số.

**Bước 9:** Tính chỉ số giá chung năm báo cáo so với năm gốc theo công thức:

$$I^{t/0} = \sqrt[4]{\prod_{i=1}^4 I_i^{t/0}} \times 100$$

*Trong đó:*  $I^{t/0}$  là chỉ số giá chung của năm báo cáo so với năm gốc 2010;

$I_i^{t/0}$  là chỉ số giá quý i của năm báo cáo so với năm gốc 2010.

Bước 10: Tính chỉ số giá chung năm báo cáo so với năm trước theo công thức:

$$I^{t/t-1} = \frac{I^{t/0}}{I^{(t-1)/0}} \times 100$$

*Trong đó:*  $I^{t/t-1}$  là chỉ số giá chung của năm báo cáo so với năm trước;

$I_i^{t/0}$  là chỉ số giá chung của năm báo cáo so với năm gốc 2010;

$I_i^{(t-1)/0}$  là chỉ số giá chung của năm trước so với năm gốc 2010.

## 7.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu

Trên cơ sở những thông tin đã tổng hợp, thông qua phần mềm để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá và chỉ số giá qua các kỳ điều tra, bao gồm các loại sau:

- Giá: Cơ sở dữ liệu về giá bình quân cấp tỉnh, cấp Trung ương theo tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm thời kỳ 2010-2015.

- Chỉ số giá: Cơ sở dữ liệu về chỉ số giá cấp trung ương theo tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm thời kỳ 2010-2015.

## 7.3. Biểu mẫu ra của điều tra

### a/ Biểu mẫu ra về giá và chỉ số giá

- Biểu 01a/TKG-XX: Giá xuất khẩu hàng hóa - tháng (CTK, TCTK);
- Biểu 01b/TKG-NK: Giá nhập khẩu hàng hóa - tháng (CTK, TCTK);
- Biểu 02a/TKG-XX: Giá xuất khẩu hàng hóa - quý (CTK, TCTK);
- Biểu 02b/TKG-NK: Giá nhập khẩu hàng hóa - quý (CTK, TCTK);
- Biểu 03a/TKG-XX: Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa - tháng (TCTK);
- Biểu 03b/TKG-NK: Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa - tháng (TCTK);
- Biểu 04a/TKG-XX: Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa - quý (TCTK);
- Biểu 04b/TKG-NK: Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa - quý (TCTK).

### b/ Truyền cơ sở dữ liệu (của Cục Thống kê)

- Giá tháng:

GXX+mã số tỉnh+tháng báo cáo+năm báo cáo

GNK+mã số tỉnh+tháng báo cáo+năm báo cáo

*Ví dụ :* GNK0112.11 là báo cáo giá nhập khẩu của Hà Nội (mã tỉnh Hà Nội là 01), tháng 12 năm 2011.

- Giá quý:

GXX+mã số tỉnh+quý báo cáo+năm báo cáo

GNK+mã số tỉnh+quý báo cáo+năm báo cáo

*Ví dụ :* GXK01q2.11 là báo cáo giá xuất khẩu của Hà Nội (mã tỉnh Hà Nội là 01), quý 2 năm 2011.

#### *7.4. Công bố số liệu*

Kết quả điều tra để làm cơ sở lập báo cáo về chỉ số giá xuất nhập khẩu được công bố như sau:

- Thời gian: Công bố hàng tháng vào ngày 22 hàng tháng.
- Nội dung, phạm vi: Theo các tiêu thức sau:
  - + Chỉ số giá chung, chỉ số giá nhóm cấp 1, theo 3 gốc: năm gốc 2010, cùng kỳ năm trước và kỳ trước.
  - + Chỉ số giá tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.
  - + Chỉ số giá cả nước (không có cấp tỉnh, cấp vùng).

### **8. Kế hoạch tiến hành**

- Từ tháng 1-7/2011: Chuẩn bị điều tra;
- Từ tháng 8-9/2011: Tập huấn nghiệp vụ các cấp;
- Từ tháng 10-12/2011: Xác định mặt hàng đại diện điều tra giá của tỉnh, điều tra giá kỳ gốc 2010 và giá 2011;
- Từ tháng 1/2012 trở đi: Điều tra định kỳ, tổng hợp số liệu, công bố chỉ số giá XNK hàng hóa tháng thời kỳ 2010-2015.

### **9. Tổ chức thực hiện**

#### *9.1. Cấp Trung ương*

Vụ Thống kê Giá là đơn vị thường trực tổ chức cuộc điều tra, có trách nhiệm phối hợp với Vụ Phương pháp Chế độ Thống kê và Công nghệ Thông tin, Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Vụ Tổng hợp xây dựng phương án điều tra; phối hợp với Cục Thống kê Bình Thuận xây dựng, hướng dẫn chương trình phần mềm nhập tin, xử lý kết quả điều tra; trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, giám sát cuộc điều tra của các tỉnh; tổng hợp, phân tích kết quả điều tra giá XNK trên phạm vi cả nước. Một số công việc cụ thể như sau:

#### *❖ Chuẩn bị điều tra*

- + Nghiên cứu và biên soạn phương án điều tra;
- + Xây dựng danh mục mặt hàng XNK đại diện;
- + Xây dựng quyền số cho từng nhóm hàng XNK;
- + Chọn mẫu tỉnh/thành phố điều tra giá XNK;
- + Thiết kế, xây dựng phần mềm nhập tin, tính toán chỉ số giá XNK;
- + In ấn phương án và các tài liệu hướng dẫn.

### ❖ *Tập huấn nghiệp vụ cho Cục Thống kê*

Tổng cục Thống kê tổ chức tập huấn nghiệp vụ điều tra giá XNK thời kỳ 2010-2015 cho các Cục Thống kê, đồng thời phối hợp với Cục Thống kê Bình Thuận hướng dẫn sử dụng phần mềm nhập tin và tổng hợp giá XNK.

### ❖ *Tổng hợp*

+ Giá XNK hàng hóa được tổng hợp từ giá của các tỉnh, thành phố trong từng kỳ báo cáo.

+ Chỉ số giá XNK hàng hóa cả nước thời kỳ 2010-2015 được tổng hợp theo 3 gốc so sánh: năm gốc 2010, cùng kỳ năm trước và kỳ trước.

Tổng cục Thống kê công bố chỉ số giá XNK hàng hóa tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

### *9.2. Cấp tỉnh*

Cục Thống kê chịu trách nhiệm triển khai, thu thập, tổng hợp gửi số liệu về Tổng cục Thống kê. Một số công việc cụ thể như sau:

#### ➤ *Chuẩn bị điều tra*

+ Tham dự tập huấn điều tra giá XNK do Trung ương tổ chức.

+ Xây dựng mạng lưới điều tra (danh mục mặt hàng XNK đại diện và danh sách doanh nghiệp điều tra) tại địa phương cho thời kỳ 2010-2015;

+ Xây dựng bảng giá gốc 2010.

#### ➤ *Tập huấn nghiệp vụ cho doanh nghiệp điều tra*

Cục Thống kê tiến hành tập huấn, hướng dẫn cách xác định thông tin, ghi phiếu điều tra và xử lý các trường hợp đặc biệt.

➤ *Xác định danh mục mặt hàng đại diện điều tra giá của tỉnh, lập bảng giá gốc năm 2010 và điều tra giá năm 2011*

Trên cơ sở danh mục mặt hàng chuẩn của trung ương, xác danh mục mặt hàng điều tra giá của tỉnh. Sau đó tiến hành lập bảng giá gốc 2010 và điều tra các tháng năm 2011.

Trong quý IV/2011, Cục Thống kê tiến hành điều tra song song cả mặt hàng theo danh mục cũ và mặt hàng theo danh mục mới để làm cơ sở tính hệ số chuyển đổi K.

#### ➤ *Tổ chức điều tra, thu thập giá XNK định kỳ*

Tiến hành điều tra thu thập giá hàng tháng theo đúng thời gian quy định vào ngày 10 và gửi số liệu về Cục Thống kê ngày 12 hàng tháng. Công việc tiến hành từ tháng 1 năm 2012.

#### ➤ *Nhập tin, tổng hợp giá XNK, truyền số liệu về Tổng cục Thống kê*

Cục Thống kê tiến hành kiểm tra, nhập tin, tổng hợp giá XNK của tỉnh bằng phần mềm xử lý và gửi kết quả (file chương trình) về Tổng cục Thống kê vào ngày 15 hàng tháng. Do không có giá đầy đủ mặt hàng, Cục Thống kê không phải tính chỉ số giá.

## **10. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện điều tra giá XNK thời kỳ 2010-2015 được lấy từ ngân sách nhà nước và phân bổ về các Cục Thống kê theo chế độ tài chính hiện hành.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

***(Đã ký)***

**Đỗ Thúc**

# **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VÀ CÁC PHỤ LỤC**

Phiếu số 1/ ĐTG-XX

Ban hành theo QĐ số 521 /QĐ-  
TCTK ngày 25/7/2011  
của Tổng cục trưởng TCTK

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN  
GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

Nơi nhận: Cục Thống kê tỉnh/TP:

Fax:.....Email: .....

Ngày nhận: Ngày 12 hàng tháng

Tháng.....năm 201.....

- Tên đơn vị:.....Mã đơn vị: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: .....Fax.....Email: .....

| STT | Tên hàng, quy cách phẩm cấp | Mã số hàng hóa (HS 8 số) | Thị trường (Nước nhập khẩu) | Đơn vị tính (USD/...) | Đơn giá (FOB- quy đổi USD) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------|---------|
| A   | B                           | 1                        | 2                           | 3                     | 4                          | 5       |
|     |                             |                          |                             |                       |                            |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                            |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                            |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                            |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                            |         |

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Giải thích phiếu thu thập thông tin

- Mục đích: Phiếu này áp dụng để thu thập giá mặt hàng xuất khẩu đại diện của đơn vị điều tra đại diện.
- Tóm tắt cách ghi phiếu: Thông tin trong phiếu được lấy từ tờ khai hàng hóa xuất khẩu của các mặt hàng đại diện của đơn vị được giao dịch từ ngày 11 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 10 tháng báo cáo. Một mặt hàng đại diện có nhiều nước nhập khẩu, ghi nhiều dòng khác nhau liên tiếp. Một mặt hàng đại diện trong tháng có nhiều giao dịch khác nhau ghi nhiều dòng khác nhau liên tiếp.
- Cột A: Ghi số thứ tự mặt hàng xuất khẩu đại diện của đơn vị.
- Cột B: Ghi rõ mô tả về mặt hàng lấy giá. Thông tin này được lấy từ mục 13. TÊN HÀNG QUY CÁCH PHẨM CHẤT của Tờ khai hàng hóa xuất khẩu của hải quan năm 2002 (TKHQ).
- Cột 1: Ghi rõ mã HS 8 số của mặt hàng lấy giá. Thông tin này được lấy từ mục 14. MÃ SỐ HÀNG HÓA của TKHQ năm 2002.
- Cột 2: Ghi rõ nước hàng đến của mặt hàng lấy giá. Thông tin này được lấy từ mục 8. NƯỚC NHẬP KHẨU của TKHQ năm 2002.
- Cột 3: Ghi rõ đơn vị tính theo đồng đô la Mỹ của mặt hàng lấy giá.
- Cột 4: Ghi rõ đơn giá theo quy đổi theo đồng đô la Mỹ của mặt hàng lấy giá.
- Cột 5: Ghi các ghi chú cần thiết xảy ra trong quá trình giao dịch xuất khẩu. Ví dụ: lý do giá tăng giảm, mặt hàng bị thay thế và tháng thay thế.
- Trường hợp xuất hiện mặt hàng thay thế: ghi thông tin của mặt hàng thay thế vào dòng tiếp theo còn trống của mặt hàng hoặc nhóm mặt hàng có mặt hàng định thay thế.

Phiếu số 2/ ĐTG-NK

Ban hành theo QĐ số 521 /QĐ-  
TCTK ngày 25/7/2011  
của Tổng cục trưởng TCTK

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN  
GIÁ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Nơi nhận: Cục Thống kê tỉnh/TP:

Fax:..... Email: .....

Ngày nhận: Ngày 12 hàng tháng

Tháng.....năm 201.....

- Tên đơn vị:.....Mã đơn vị: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại:.....Fax.....Email: .....

| STT | Tên hàng, quy cách phẩm cấp | Mã số hàng hóa (HS 8 số) | Thị trường (Nước xuất khẩu) | Đơn vị tính (USD/...) | Đơn giá (CIF- quy đổi USD) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------|---------|
| A   | B                           | 1                        | 2                           | 3                     | 4                          | 5       |
|     |                             |                          |                             |                       |                            |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                            |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                            |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                            |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                            |         |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....,ngày..... tháng..... năm 201.....  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Giải thích phiếu thu thập thông tin

- Mục đích: Phiếu này áp dụng để thu thập giá mặt hàng nhập khẩu đại diện của đơn vị điều tra đại diện.
- Tóm tắt cách ghi phiếu: Thông tin trong phiếu được lấy từ tờ khai hàng hóa nhập khẩu của các mặt hàng đại diện của đơn vị được giao dịch từ ngày 11 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 10 tháng báo cáo. Một mặt hàng đại diện có nhiều nước xuất khẩu, ghi nhiều dòng khác nhau liên tiếp. Một mặt hàng đại diện trong tháng có nhiều giao dịch khác nhau ghi nhiều dòng khác nhau liên tiếp.
- Cột A: Ghi số thứ tự mặt hàng nhập khẩu đại diện của đơn vị.
- Cột B: Ghi rõ mô tả về mặt hàng lấy giá. Thông tin này được lấy từ mục 13. TÊN HÀNG QUY CÁCH PHẨM CHẤT của Tờ khai hàng hóa nhập khẩu của hải quan năm 2002 (TKHQ).
- Cột 1: Ghi rõ mã HS 8 số của mặt hàng lấy giá. Thông tin này được lấy từ mục 14. MÃ SỐ HÀNG HÓA của TKHQ năm 2002.
- Cột 2: Ghi rõ nước hàng đến của mặt hàng lấy giá. Thông tin này được lấy từ mục 8. NƯỚC NHẬP KHẨU của TKHQ năm 2002.
- Cột 3: Ghi rõ đơn vị tính theo đồng đô la Mỹ của mặt hàng lấy giá.
- Cột 4: Ghi rõ đơn giá theo quy đổi theo đồng đô la Mỹ của mặt hàng lấy giá.
- Cột 5: Ghi các ghi chú cần thiết xảy ra trong quá trình giao dịch nhập khẩu. Ví dụ: lý do giá tăng giảm, mặt hàng bị thay thế và tháng thay thế.
- Trường hợp xuất hiện mặt hàng thay thế: ghi thông tin của mặt hàng thay thế vào dòng tiếp theo còn trống của mặt hàng hoặc nhóm mặt hàng có mặt hàng định thay thế.

**DANH SÁCH TỈNH, THÀNH PHỐ**  
**ĐIỀU TRA GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**  
**THỜI KỲ 2010-2015**

| STT | Tỉnh, thành phố   |
|-----|-------------------|
| 1   | Hà Nội            |
| 2   | Hải Phòng         |
| 3   | Vĩnh Phúc         |
| 4   | Quảng Ninh        |
| 5   | Bắc Ninh          |
| 6   | Hải Dương         |
| 7   | Hưng Yên          |
| 8   | Lạng Sơn          |
| 9   | Đà Nẵng           |
| 10  | Khánh Hòa         |
| 11  | Nghệ An           |
| 12  | Bình Định         |
| 13  | Đắk Lắk           |
| 14  | TP. Hồ Chí Minh   |
| 15  | Đồng Nai          |
| 16  | Bình Dương        |
| 17  | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 18  | Tây Ninh          |
| 19  | Long An           |
| 20  | Đồng Tháp         |
| 21  | Tiền Giang        |
| 22  | An Giang          |
| 23  | Kiên Giang        |
| 24  | Cần Thơ           |
| 25  | Cà Mau            |

PHỤ LỤC 2

**Biểu số 01a/ TKG-XK**

**GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA**

**Nơi gửi:** Cục Thống kê tỉnh/TP:  
.....

*Ban hành theo QĐ số 521 /QĐ-  
TCTK ngày 25/7/2011  
của Tổng cục trưởng TCTK*

Tháng.....năm 201.....

**Nơi nhận:** Tổng cục Thống kê

Ngày nhận:  
+ Ngày 15 hàng tháng

| STT | Tên hàng, quy cách phẩm cấp | Mã số hàng hóa (HS 8 số) | Thị trường (Nước nhập khẩu) | Đơn vị tính (USD/...) | Giá FOB (Quy đổi USD) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|---------|
| A   | B                           | 1                        | 2                           | 3                     | 4                     | 5       |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |

.....,ngày.....tháng..... năm 201.....

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cục trưởng  
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

**Giải thích biểu báo cáo:**

- Mục đích: Biểu này áp dụng cho Cục Thống kê để báo cáo giá xuất khẩu hàng tháng.
- Cột A: Ghi số thứ tự mặt hàng xuất khẩu đại diện của tỉnh/TP.
- Cột B: Ghi rõ mô tả về mặt hàng lấy giá. .
- Cột 1: Ghi rõ mã HS 8 số của mặt hàng lấy giá.
- Cột 2: Ghi rõ nước hàng đến của mặt hàng lấy giá.
- Cột 3: Ghi rõ đơn vị tính của mặt hàng lấy giá.
- Cột 4: Ghi giá xuất khẩu (FOB hoặc tương đương) bình quân của mặt hàng trong tháng
- Cột 5: Ghi các ghi chú cần thiết xảy ra trong quá trình giao dịch xuất khẩu. Ví dụ: lý do giá tăng giảm, mặt hàng bị thay thế và tháng thay thế, mặt hàng mới

Biểu số 01b/ TKG-XK

GIÁ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Nơi gửi: Cục Thống kê tỉnh/TP:  
.....

Ban hành theo QĐ số 521 /QĐ-  
TCTK ngày 25/7/2011  
của Tổng cục trưởng TCTK

Tháng.....năm 201.....

Nơi nhận: Tổng cục Thống kê

Ngày nhận:  
+ Ngày 15 hàng tháng

| STT | Tên hàng, quy cách phẩm cấp | Mã số hàng hóa (HS 8 số) | Thị trường (Nước xuất khẩu) | Đơn vị tính (USD/...) | Giá CIF (Quy đổi USD) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|---------|
| A   | B                           | 1                        | 2                           | 3                     | 4                     | 5       |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |

.....,ngày..... tháng..... năm 201.....

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cục trưởng  
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Giải thích biểu báo cáo:

- Mục đích: Biểu này áp dụng cho Cục Thống kê để báo cáo giá nhập khẩu hàng tháng.
- Cột A: Ghi số thứ tự mặt hàng nhập khẩu đại diện của tỉnh/TP.
- Cột B: Ghi rõ mô tả về mặt hàng lấy giá. .
- Cột 1: Ghi rõ mã HS 8 số của mặt hàng lấy giá.
- Cột 2: Ghi rõ nước hàng đi của mặt hàng lấy giá.
- Cột 3: Ghi rõ đơn vị tính của mặt hàng lấy giá.
- Cột 4: Ghi giá nhập khẩu (CIF hoặc tương đương) bình quân của mặt hàng trong tháng
- Cột 5: Ghi các ghi chú cần thiết xảy ra trong quá trình giao dịch nhập khẩu. Ví dụ: lý do giá tăng giảm, mặt hàng bị thay thế và tháng thay thế, mặt hàng mới

Biểu số 02a/ TKG-XK

GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

Nơi gửi: Cục Thống kê tỉnh/TP:  
.....

Ban hành theo QĐ số 521 /QĐ-  
TCTK ngày 25/7/2011  
của Tổng cục trưởng TCTK

Quý.....năm 201.....

Nơi nhận: Tổng cục Thống kê

Ngày nhận:  
+ Ngày 15 tháng cuối quý

| STT | Tên hàng, quy cách phẩm cấp | Mã số hàng hóa (HS 8 số) | Thị trường (Nước nhập khẩu) | Đơn vị tính (USD/...) | Giá FOB (Quy đổi USD) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|---------|
| A   | B                           | 1                        | 2                           | 3                     | 4                     | 5       |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |

.....,ngày..... tháng..... năm 201.....

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cục trưởng  
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Giải thích biểu báo cáo:

- Mục đích: Biểu này áp dụng cho Cục Thống kê để báo cáo giá xuất khẩu hàng quý.
- Cột A: Ghi số thứ tự mặt hàng xuất khẩu đại diện của tỉnh/TP.
- Cột B: Ghi rõ mô tả về mặt hàng lấy giá. .
- Cột 1: Ghi rõ mã HS 8 số của mặt hàng lấy giá.
- Cột 2: Ghi rõ nước hàng đến của mặt hàng lấy giá.
- Cột 3: Ghi rõ đơn vị tính của mặt hàng lấy giá.
- Cột 4: Ghi giá xuất khẩu (FOB hoặc tương đương) bình quân của mặt hàng trong quý
- Cột 5: Ghi các ghi chú cần thiết xảy ra trong quá trình giao dịch xuất khẩu. Ví dụ: lý do giá tăng giảm, mặt hàng bị thay thế và tháng thay thế, mặt hàng mới.

Biểu số 02b/ TKG-NK

GIÁ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Nơi gửi: Cục Thống kê tỉnh/TP:  
.....

Ban hành theo QĐ số 521 /QĐ-  
TCTK ngày 25/7/2011  
của Tổng cục trưởng TCTK

Quý.....năm 201.....

Nơi nhận: Tổng cục Thống kê

Ngày nhận:  
+ Ngày 15 tháng cuối quý

| STT | Tên hàng, quy cách phẩm cấp | Mã số hàng hóa (HS 8 số) | Thị trường (Nước xuất khẩu) | Đơn vị tính (USD/...) | Giá CIF (Quy đổi USD) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|---------|
| A   | B                           | 1                        | 2                           | 3                     | 4                     | 5       |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |
|     |                             |                          |                             |                       |                       |         |

.....,ngày..... tháng..... năm 201.....

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cục trưởng  
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Giải thích biểu báo cáo:

- Mục đích: Biểu này áp dụng cho Cục Thống kê để báo cáo giá nhập khẩu hàng quý.
- Cột A: Ghi số thứ tự mặt hàng nhập khẩu đại diện của tỉnh/TP.
- Cột B: Ghi rõ mô tả về mặt hàng lấy giá. .
- Cột 1: Ghi rõ mã HS 8 số của mặt hàng lấy giá.
- Cột 2: Ghi rõ nước hàng đi của mặt hàng lấy giá.
- Cột 3: Ghi rõ đơn vị tính của mặt hàng lấy giá.
- Cột 4: Ghi giá nhập khẩu (CIF hoặc tương đương) bình quân của mặt hàng trong quý.
- Cột 5: Ghi các ghi chú cần thiết xảy ra trong quá trình giao dịch xuất khẩu. Ví dụ: lý do giá tăng giảm, mặt hàng bị thay thế và tháng thay thế, mặt hàng mới.

**BÁO CÁO CHỈ SỐ GIÁ  
XUẤT KHẨU HÀNG HÓA**

Tháng.....năm 201.....

| DANH MỤC                                                               | Mã số | Chỉ số giá tháng ...../201..... so với (%) |                            |                | Chỉ số giá<br>.... tháng<br>so cùng kỳ<br>năm trước |
|------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------|----------------------------|----------------|-----------------------------------------------------|
|                                                                        |       | Kỳ gốc<br>2010                             | Cùng<br>tháng năm<br>trước | Tháng<br>trước |                                                     |
| A                                                                      | B     | 1                                          | 2                          | 3              | 4                                                   |
| Chỉ số chung                                                           |       |                                            |                            |                |                                                     |
| 1. Phân theo các nhóm hàng<br>xuất khẩu chủ yếu (Phụ lục 3)            |       |                                            |                            |                |                                                     |
| 2. Phân theo danh mục hàng<br>hóa xuất khẩu Việt Nam<br>(HS-Phụ lục 4) |       |                                            |                            |                |                                                     |
| 3. Phân theo danh mục tiêu<br>chuẩn ngoại thương (SITC-<br>Phụ lục 5)  |       |                                            |                            |                |                                                     |

**BÁO CÁO CHỈ SỐ GIÁ  
NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**

Tháng..... năm 201.....

| DANH MỤC                                                         | Mã số | Chỉ số giá tháng ...../201..... so với (%) |                      |             | Chỉ số giá .... tháng so cùng kỳ năm trước |
|------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------|----------------------|-------------|--------------------------------------------|
|                                                                  |       | Kỳ gốc 2010                                | Cùng tháng năm trước | Tháng trước |                                            |
| A                                                                | B     | 1                                          | 2                    | 3           | 4                                          |
| Chỉ số chung                                                     |       |                                            |                      |             |                                            |
| 1. Phân theo các nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu (Phụ lục 3)         |       |                                            |                      |             |                                            |
| 2. Phân theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam (HS-Phụ lục 4) |       |                                            |                      |             |                                            |
| 3. Phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC - Phụ lục 5) |       |                                            |                      |             |                                            |
| 4. Phân theo danh mục hàng hóa mở rộng (BEC-Phụ lục 6)           |       |                                            |                      |             |                                            |

**BÁO CÁO CHỈ SỐ GIÁ  
XUẤT KHẨU HÀNG HÓA**

Quý..... năm 201.....

| DANH MỤC                                                            | Mã số | Chỉ số giá quý...../201..... so với (%) |                       |           |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------|
|                                                                     |       | Kỳ gốc<br>2010                          | Cùng quý<br>năm trước | Quý trước |
| A                                                                   | B     | 1                                       | 2                     | 3         |
| Chỉ số chung                                                        |       |                                         |                       |           |
| 1. Phân theo các nhóm hàng xuất<br>khẩu chủ yếu (Phụ lục 3)         |       |                                         |                       |           |
| 2. Phân theo danh mục hàng hóa<br>xuất khẩu Việt Nam (HS-Phụ lục 4) |       |                                         |                       |           |
| 3. Phân theo danh mục tiêu chuẩn<br>ngoại thương (SITC-Phụ lục 5)   |       |                                         |                       |           |

**BÁO CÁO CHỈ SỐ GIÁ  
NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**

Quý..... năm 201.....

| DANH MỤC                                                         | Mã số | Chỉ số giá quý...../201..... so với (%) |                       |           |
|------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------|
|                                                                  |       | Kỳ gốc<br>2010                          | Cùng quý<br>năm trước | Quý trước |
| A                                                                | B     | 1                                       | 2                     | 3         |
| Chỉ số chung                                                     |       |                                         |                       |           |
| 1. Phân theo các nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu (Phụ lục 3)         |       |                                         |                       |           |
| 2. Phân theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam (HS-Phụ lục 4) |       |                                         |                       |           |
| 3. Phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC-Phụ lục 5)   |       |                                         |                       |           |
| 4. Phân theo danh mục hàng hóa mở rộng (BEC-Phụ lục 6)           |       |                                         |                       |           |

**PHỤ LỤC 3**

**CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA  
PHÂN THEO CÁC NHÓM HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU**

| STT | Nhóm hàng                                  |
|-----|--------------------------------------------|
|     | <b>Chỉ số chung</b>                        |
| 1   | Hàng thủy sản                              |
| 2   | Hàng rau quả                               |
| 3   | Hạt điều                                   |
| 4   | Cà phê                                     |
| 5   | Chè                                        |
| 6   | Hạt tiêu                                   |
| 7   | Gạo                                        |
| 8   | Sắn & sản phẩm từ sắn                      |
| 9   | Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc            |
| 10  | Than đá                                    |
| 11  | Dầu thô                                    |
| 12  | Xăng dầu các loại                          |
| 13  | Quặng & khoáng sản khác                    |
| 14  | Hoá chất                                   |
| 15  | Sản phẩm hoá chất                          |
| 16  | Chất dẻo nguyên liệu                       |
| 17  | Sản phẩm chất dẻo                          |
| 18  | Cao su                                     |
| 19  | Sản phẩm từ cao su                         |
| 20  | Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù             |
| 21  | Sản phẩm mây, tre, cói & thảm              |
| 22  | Gỗ & sản phẩm gỗ                           |
| 23  | Giấy và sản phẩm từ giấy                   |
| 24  | Hàng dệt, may                              |
| 25  | Giày dép các loại                          |
| 26  | Sản phẩm gốm, sứ                           |
| 27  | Thủy tinh & sản phẩm bằng thủy tinh        |
| 28  | Đá quý, kim loại quý & sản phẩm            |
| 29  | Sắt thép                                   |
| 30  | Sản phẩm từ sắt thép                       |
| 31  | Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện  |
| 32  | Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác |
| 33  | Dây điện & dây cáp điện                    |
| 34  | Phương tiện vận tải & phụ tùng             |

**CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA  
PHÂN THEO CÁC NHÓM HÀNG NHẬP KHẨU CHỦ YẾU**

| STT | Nhóm hàng                       |
|-----|---------------------------------|
|     | <b>Chỉ số chung</b>             |
| 1   | Hàng thủy sản                   |
| 2   | Sữa & sản phẩm từ sữa           |
| 3   | Hàng rau quả                    |
| 4   | Lúa mỳ                          |
| 5   | Dầu mỡ động thực vật            |
| 6   | Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc |
| 7   | Thức ăn gia súc & nguyên liệu   |
| 8   | Nguyên phụ liệu thuốc lá        |
| 9   | Clinker                         |
| 10  | Xăng dầu các loại               |
| 11  | Khí đốt hoá lỏng                |
| 12  | Sản phẩm từ dầu mỏ khác         |
| 13  | Hoá chất                        |
| 14  | Sản phẩm hóa chất               |
| 15  | Nguyên phụ liệu dược phẩm       |
| 16  | Dược phẩm                       |
| 17  | Phân bón các loại               |
| 18  | Thuốc trừ sâu & nguyên liệu     |
| 19  | Chất dẻo nguyên liệu            |
| 20  | Sản phẩm từ chất dẻo            |
| 21  | Cao su                          |
| 22  | Sản phẩm từ cao su              |
| 23  | Gỗ & sản phẩm gỗ                |
| 24  | Giấy                            |
| 25  | Sản phẩm từ giấy                |
| 26  | Bông các loại                   |
| 27  | Xơ, sợi dệt                     |
| 28  | Vải may mặc các loại            |

| STT | Nhóm hàng                                 |
|-----|-------------------------------------------|
| 29  | Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày        |
| 30  | Đá quý, kim loại quý & sản phẩm           |
| 31  | Sắt thép                                  |
| 32  | Sản phẩm từ sắt thép                      |
| 33  | Kim loại thường khác                      |
| 34  | Sản phẩm từ kim loại thường khác          |
| 35  | Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện |
| 36  | Sản phẩm điện khác và linh kiện           |
| 37  | Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng     |
| 38  | Dây điện & dây cáp điện                   |
| 39  | Ô tô nguyên chiếc các loại                |
| 40  | Linh kiện, phụ tùng ô tô                  |
| 41  | Xe máy nguyên chiếc                       |
| 42  | Linh kiện & phụ tùng xe máy               |
| 43  | Phương tiện vận tải khác & phụ tùng       |
| 44  | Hàng hóa khác                             |

**PHỤ LỤC 4**

**CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA  
PHÂN THEO DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU VIỆT NAM  
(CSGXK-HS)**

| <b>STT</b> | <b>Nhóm hàng</b>                                                               | <b>Mã số</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|            | <b>Chỉ số chung</b>                                                            | <b>C</b>     |
| 1          | Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống...     | 03           |
| 2          | Rau và một số loại củ rễ ăn được                                               | 07           |
| 3          | Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dứa...                             | 08           |
| 4          | Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị                                   | 09           |
| 5          | Ngũ cốc                                                                        | 10           |
| 6          | Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ                | 11           |
| 7          | Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm              | 16           |
| 8          | Đường và các loại mứt, kẹo có đường                                            | 17           |
| 9          | Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh            | 19           |
| 10         | Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây                  | 20           |
| 11         | Đồ uống, rượu và giấm                                                          | 22           |
| 12         | Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến                          | 24           |
| 13         | Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng                          | 25           |
| 14         | Quặng, xỉ và tro                                                               | 26           |
| 15         | Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất của chúng;...          | 27           |
| 16         | Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý,...             | 28           |
| 17         | Hóa chất hữu cơ                                                                | 29           |
| 18         | Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... | 34           |
| 19         | Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzim                       | 35           |
| 20         | Các sản phẩm hóa chất khác                                                     | 38           |
| 21         | Plastic và các sản phẩm của plastic                                            | 39           |
| 22         | Cao su và các sản phẩm của cao su                                              | 40           |

| <b>STT</b> | <b>Nhóm hàng</b>                                                                   | <b>Mã số</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 23         | Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay...              | 42           |
| 24         | Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi                                               | 44           |
| 25         | Các chế phẩm từ rom, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... | 46           |
| 26         | Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy       | 48           |
| 27         | Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo                                               | 54           |
| 28         | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác                                            | 57           |
| 29         | Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc                               | 61           |
| 30         | Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc              | 62           |
| 31         | Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên        | 64           |
| 32         | Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên                        | 65           |
| 33         | Đồ gốm, sứ                                                                         | 69           |
| 34         | Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh                                           | 70           |
| 35         | Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,...      | 71           |
| 36         | Sắt và thép                                                                        | 72           |
| 37         | Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép                                                    | 73           |
| 38         | Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sôi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;..       | 84           |
| 39         | Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh...        | 85           |
| 40         | Tàu thuyền và các kết cấu nổi                                                      | 89           |
| 41         | Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra...             | 90           |
| 42         | Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm...     | 94           |
| 43         | Đồ chơi, dụng cụ cho đồ chơi, thể thao và các bộ phận của chúng                    | 95           |

**CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA  
PHÂN THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM  
(CSGKNK-HS)**

| <b>STT</b> | <b>Nhóm hàng</b>                     | <b>Mã số</b> |
|------------|--------------------------------------|--------------|
|            | <b>Chỉ số chung</b>                  | <b>C</b>     |
| 1          | Cá và động vật giáp xác              | 03           |
| 2          | Sữa và các sản phẩm từ sữa           | 04           |
| 3          | Quả và quả hạch ăn được              | 08           |
| 4          | Lúa mỳ                               | 10           |
| 5          | Dầu động vật                         | 15           |
| 6          | Kẹo các loại                         | 17           |
| 7          | Chế phẩm từ ngũ cốc, bột             | 19           |
| 8          | Các chế phẩm ăn được khác            | 21           |
| 9          | Thức ăn gia súc chế biến             | 23           |
| 10         | Thuốc lá                             | 24           |
| 11         | Xi măng                              | 25           |
| 12         | Nhiên liệu                           | 27           |
| 13         | Hóa chất                             | 29           |
| 14         | Dược phẩm                            | 30           |
| 15         | Phân bón                             | 31           |
| 16         | Sơn và vecni                         | 32           |
| 17         | Sản phẩm hóa chất khác               | 38           |
| 18         | Plastic và các sản phẩm bằng plastic | 39           |
| 19         | Cao su và các sản phẩm bằng cao su   | 40           |
| 20         | Da sống và da thuộc                  | 41           |
| 21         | Gỗ                                   | 44           |
| 22         | Giấy                                 | 48           |
| 23         | Tơ tằm                               | 50           |
| 24         | Bông                                 | 52           |
| 25         | Sợi filament                         | 54           |
| 26         | Xơ staple                            | 55           |
| 27         | Sản phẩm không dệt                   | 56           |

| <b>STT</b> | <b>Nhóm hàng</b>                                 | <b>Mã số</b> |
|------------|--------------------------------------------------|--------------|
| 28         | Vải dệt thoi đặc biệt, đồ trang trí              | 58           |
| 29         | Vải dệt kim hoặc móc                             | 60           |
| 30         | Bộ phận của giày dép                             | 64           |
| 31         | Kim loại quý, đá quý                             | 71           |
| 32         | Sắt và thép                                      | 72           |
| 33         | Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép                  | 73           |
| 34         | Đồng và các sản phẩm bằng đồng                   | 74           |
| 35         | Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm                   | 76           |
| 36         | Chì và các sản phẩm bằng chì                     | 78           |
| 37         | Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm                     | 79           |
| 38         | Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản              | 83           |
| 39         | Lò, máy thiết bị cơ khí và các bộ phận của chúng | 84           |
| 40         | Máy điện, thiết bị điện và các bộ phận của chúng | 85           |
| 41         | Xe cộ các loại và các phụ tùng của chúng         | 87           |
| 42         | Tàu thuyền                                       | 89           |
| 43         | Dụng cụ thiết bị quang, lý, hóa và y học         | 90           |
| 44         | Đồ nội thất                                      | 94           |
| 45         | Các mặt hàng khác                                | 96           |

**PHỤ LỤC 5**

**CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN  
THEO DANH MỤC TIÊU CHUẨN NGOẠI THƯƠNG  
(CSG XK-SITC)**

| <b>STT</b> | <b>Nhóm hàng</b>                                                        | <b>Mã số</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------|
|            | <b>Chỉ số chung</b>                                                     | <b>C</b>     |
| 1          | Lương thực, thực phẩm và động vật tươi sống                             | 0            |
| 2          | Đồ uống và thuốc lá                                                     | 1            |
| 3          | Nguyên vật liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu                   | 2            |
| 4          | Nhiên liệu khoáng, dầu nhờn và các nguyên vật liệu liên quan            | 3            |
| 5          | Dầu, mỡ, chất béo và sáp động thực vật                                  | 4            |
| 6          | Hoá chất và các sản phẩm liên quan, chưa được chi tiết ở nơi khác       | 5            |
| 7          | Các sản phẩm công nghiệp được phân loại theo nguyên liệu                | 6            |
| 8          | Máy móc và thiết bị vận tải                                             | 7            |
| 9          | Các sản phẩm công nghiệp khác                                           | 8            |
| 10         | Các hàng hoá và các giao dịch chưa được phân loại ở nơi khác trong SITC | 9            |

**CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA PHÂN  
THEO DANH MỤC TIÊU CHUẨN NGOẠI THƯƠNG  
(CSG NK-SITC)**

| <b>STT</b> | <b>Nhóm hàng</b>                                                  | <b>Mã số</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|--------------|
|            | <b>Chỉ số chung</b>                                               | <b>C</b>     |
| 1          | Lương thực, thực phẩm và động vật tươi sống                       | 0            |
| 2          | Đồ uống và thuốc lá                                               | 1            |
| 3          | Nguyên vật liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu             | 2            |
| 4          | Nhiên liệu khoáng, dầu nhờn và các nguyên vật liệu liên quan      | 3            |
| 5          | Dầu, mỡ và sáp động thực vật                                      | 4            |
| 6          | Hoá chất và các sản phẩm liên quan, chưa được chi tiết ở nơi khác | 5            |
| 7          | Các sản phẩm công nghiệp được phân loại theo nguyên liệu          | 6            |
| 8          | Máy móc và thiết bị vận tải                                       | 7            |
| 9          | Các sản phẩm công nghiệp khác                                     | 8            |
| 10         | Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu                              | 9            |

**PHỤ LỤC 6**

**CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA  
PHÂN THEO DANH MỤC HÀNG HÓA MỞ RỘNG  
(CSGKNK-BEC)**

| <b>STT</b> | <b>Nhóm hàng</b>                                               | <b>Mã số</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------|--------------|
|            | <b>Chỉ số chung</b>                                            | <b>C</b>     |
| 1          | Lương thực, thực phẩm và đồ uống                               | 1            |
| 2          | Các sản phẩm công nghiệp khác chưa được phân vào đâu           | 2            |
| 3          | Dầu nhờn và nhiên liệu                                         | 3            |
| 4          | Tư liệu sản xuất (trừ phương tiện vận tải), và phụ tùng của nó | 4            |
| 5          | Phương tiện vận tải và phụ tùng của nó                         | 5            |
| 6          | Hàng tiêu dùng khác chưa được phân vào đâu                     | 6            |
| 7          | Hàng hóa khác chưa được phân vào đâu                           | 7            |

**PHỤ LỤC 7**

**DANH MỤC MẶT HÀNG ĐẠI DIỆN ĐIỀU TRA  
GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA  
THỜI KỲ 2010-2015**

| <b>STT</b> | <b>Mặt hàng</b>                                                                                 | <b>Mã hàng</b> | <b>Đơn vị<br/>tính</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|
|            | <b>1. Thủy sản</b>                                                                              |                |                        |
| 1          | Cá tươi, ướp lạnh, đông lạnh                                                                    | 030300         | USD/kg                 |
| 2          | Filê cá tươi, ướp lạnh                                                                          | 030419         | USD/kg                 |
| 3          | Filê cá đông lạnh                                                                               | 030429         | USD/kg                 |
| 4          | Tôm đông lạnh                                                                                   | 030613         | USD/kg                 |
| 5          | Cua đông lạnh                                                                                   | 030614         | USD/kg                 |
| 6          | Chế phẩm từ tôm, cua tươi                                                                       | 030629         | USD/kg                 |
| 7          | Mực: khô, đông lạnh                                                                             | 030749         | USD/kg                 |
| 8          | Bạch tuộc: khô, đông lạnh                                                                       | 030759         | USD/kg                 |
| 9          | Sứa                                                                                             | 030799         | USD/kg                 |
| 10         | Tôm đã chế biến                                                                                 | 160520         | USD/kg                 |
| 11         | Thủy sản khác: ốc, ngao, hào, hải sâm, vẹm, điệp...                                             | 160590         | USD/kg                 |
|            | <b>2. Rau quả</b>                                                                               |                |                        |
| 12         | Ớt                                                                                              | 070960         | USD/kg                 |
| 13         | Rau lá                                                                                          | 070990         | USD/kg                 |
| 14         | Rau củ                                                                                          | 071190         | USD/kg                 |
| 15         | Dưa chuột                                                                                       | 071140         | USD/kg                 |
| 16         | Nấm                                                                                             | 071151         | USD/kg                 |
| 17         | Dừa khô                                                                                         | 080111         | USD/kg                 |
| 18         | Dừa tươi                                                                                        | 080119         | USD/kg                 |
| 19         | Quả tươi khác: Táo, chuối, dưa hấu, cam, mận, chanh, nhãn, thanh long, bưởi, xoài, sầu riêng... | 081090         | USD/kg                 |
| 20         | Dưa chuột chế biến: dưa bao tử đóng hộp...                                                      | 200110         | USD/kg                 |
| 21         | Hành tây, hành củ, tỏi                                                                          | 200190         | USD/kg                 |
| 22         | Đậu hạt: đậu xanh, đậu đỏ, đậu tương...                                                         | 200559         | USD/kg                 |
| 23         | Ngô ngọt                                                                                        | 200580         | USD/kg                 |

| STT | Mặt hàng                                             | Mã hàng | Đơn vị<br>tính |
|-----|------------------------------------------------------|---------|----------------|
| 24  | Rau tươi khác                                        | 200599  | USD/kg         |
| 25  | Dứa                                                  | 200820  | USD/kg         |
| 26  | Quả khác đã chế biến: mít sấy, hồng khô, mít hoa quả | 200899  | USD/kg         |
| 27  | Nước ép: dứa, cam, táo, lê, cà chua, nho...          | 200949  | USD/kg         |
| 28  | Rau quả khác: rau khô, măng hộp, cà hộp...           | 200690  | USD/kg         |
|     | <b>3. Hạt điều</b>                                   |         |                |
| 29  | Hạt điều đã bóc vỏ                                   | 080132  | USD/kg         |
|     | <b>4. Cà phê</b>                                     |         |                |
| 30  | Cà phê chưa rang, chưa khử chất cafein               | 090111  | USD/kg         |
| 31  | Cà phê đã rang, xay, đóng gói                        | 090121  | USD/kg         |
|     | <b>5. Chè</b>                                        |         |                |
| 32  | Chè xanh ủ men, đóng gói                             | 090220  | USD/kg         |
| 33  | Chè đen ủ men, chưa đóng gói                         | 090240  | USD/kg         |
|     | <b>6. Hạt tiêu</b>                                   |         |                |
| 34  | Hạt tiêu nguyên hạt                                  | 090411  | USD/kg         |
| 35  | Hạt tiêu xay                                         | 090412  | USD/kg         |
|     | <b>7. Gạo</b>                                        |         |                |
| 36  | Gạo các loại                                         | 100630  | USD/kg         |
|     | <b>8. Sắn và sản phẩm từ sắn</b>                     |         |                |
| 37  | Sắn thái lát, sắn viên                               | 071410  | USD/kg         |
| 38  | Tinh bột sắn                                         | 110814  | USD/kg         |
|     | <b>9. Bánh kẹo</b>                                   |         |                |
| 39  | Kẹo cao su                                           | 170410  | USD/kg         |
| 40  | Kẹo ngọt                                             | 170490  | USD/kg         |
| 41  | Bột ngũ cốc cho trẻ em                               | 190110  | USD/kg         |
| 42  | Mì, miến                                             | 190219  | USD/kg         |
| 43  | Mì ăn liền                                           | 190230  | USD/kg         |
| 44  | Bánh quy ngọt                                        | 190531  | USD/kg         |

| STT | Mặt hàng                                   | Mã hàng  | Đơn vị<br>tính |
|-----|--------------------------------------------|----------|----------------|
| 45  | Bánh ngọt khác                             | 190590   | USD/kg         |
|     | <b>10. Than</b>                            |          |                |
| 46  | Than đá                                    | 270111   | USD/tấn        |
|     | <b>11. Dầu thô</b>                         |          |                |
| 47  | Dầu thô                                    | 27090010 | USD/tấn        |
|     | <b>12. Xăng dầu các loại</b>               |          |                |
| 48  | Xăng dầu các loại                          | 271019   | USD/tấn        |
|     | <b>13. Khoáng sản</b>                      |          |                |
| 49  | Cát tự nhiên                               | 250590   | USD/tấn        |
| 50  | Apatit đã nghiền                           | 251010   | USD/tấn        |
| 51  | Apatit chưa nghiền                         | 251020   | USD/tấn        |
| 52  | Quặng sắt                                  | 260111   | USD/tấn        |
| 53  | Quặng đồng                                 | 260300   | USD/tấn        |
| 54  | Quặng titan                                | 261400   | USD/tấn        |
|     | <b>14. Hóa chất</b>                        |          |                |
| 55  | Phốt pho                                   | 280470   | USD/kg         |
| 56  | Molipđen oxit và hydroxit                  | 282570   | USD/kg         |
| 57  | Vonframát                                  | 284180   | USD/kg         |
| 58  | Hợp chất hữu cơ, vô cơ khác                | 284690   | USD/kg         |
| 59  | Propylen                                   | 290122   | USD/kg         |
| 60  | Hợp chất lưu huỳnh hữu cơ Methionin        | 293040   | USD/kg         |
| 61  | Hóa chất hữu cơ khác                       | 293299   | USD/kg         |
|     | <b>15. Sản phẩm từ hóa chất</b>            |          |                |
| 62  | Sơn và vecni                               | 320890   | USD/kg         |
| 63  | Xà phòng                                   | 340111   | USD/kg         |
| 64  | Hóa chất hữu cơ                            | 340211   | USD/kg         |
| 65  | Xà phòng dạng bột, bánh                    | 340220   | USD/kg         |
| 66  | Dextrin và các dạng tinh bột biến tính     | 350510   | USD/kg         |
| 67  | Chất kết dính làm từ polyme hoặc từ cao su | 350691   | USD/kg         |
| 68  | Chất tẩy mực, sửa bản in, dung môi         | 382490   | USD/kg         |

| STT | Mặt hàng                                                     | Mã hàng | Đơn vị<br>tính |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------|----------------|
|     | <b>16. Chất dẻo</b>                                          |         |                |
| 69  | Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:                   | 390110  | USD/kg         |
| 70  | Etylen -vinyl axetat copolyme:                               | 390130  | USD/kg         |
| 71  | Polystyren, dạng bột, dạng hạt                               | 390319  | USD/kg         |
| 72  | Acrylonitril-butadien-styren (ABS) copolyme:                 | 390330  | USD/kg         |
| 73  | Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác: | 390410  | USD/kg         |
| 74  | Poly (vinyl clorua) khác, chưa hóa dẻo, dạng bột             | 390421  | USD/kg         |
| 75  | Poly (vinyl clorua) khác, đã hóa dẻo                         | 390422  | USD/kg         |
| 76  | Poly (etylen terephthalat)                                   | 390760  | USD/kg         |
| 77  | Polyeste khác                                                | 390799  | USD/kg         |
|     | <b>17. Sản phẩm từ chất dẻo</b>                              |         |                |
| 78  | Hộp, hòm, thùng và các loại tương tự bằng nhựa               | 392310  | USD/chiếc      |
| 79  | Bao, túi bằng màng mỏng                                      | 392321  | USD/chiếc      |
| 80  | Bao, túi bằng nhựa                                           | 392329  | USD/chiếc      |
| 81  | Đồ dùng bằng nhựa                                            | 392610  | USD/chiếc      |
| 82  | Hàng may mặc bằng nhựa                                       | 392620  | USD/chiếc      |
| 83  | Sản phẩm bằng nhựa khác                                      | 392690  | USD/chiếc      |
|     | <b>18. Cao su</b>                                            |         |                |
| 84  | Mủ cao su tự nhiên                                           | 400110  | USD/kg         |
| 85  | Cao su tự nhiên                                              | 400122  | USD/kg         |
| 86  | Cao su tấm được làm khô bằng không khí                       | 400129  | USD/kg         |
|     | <b>19. Sản phẩm từ cao su</b>                                |         |                |
| 87  | Lốp ô tô                                                     | 401120  | USD/chiếc      |
| 88  | Lốp xe mô tô                                                 | 401140  | USD/chiếc      |
| 89  | Lốp xe đạp                                                   | 401150  | USD/chiếc      |
| 90  | Săm ô tô                                                     | 401310  | USD/chiếc      |
| 91  | Săm cho máy móc khác                                         | 401390  | USD/chiếc      |
| 92  | Miếng đệm, vòng đệm bằng cao su                              | 401693  | USD/chiếc      |

| STT | Mặt hàng                                                          | Mã hàng | Đơn vị tính |
|-----|-------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
|     | <b>20. Túi, ví, mũ</b>                                            |         |             |
| 93  | Hòm, va ly, cặp tài liệu, cặp sách bằng plastic hoặc vật liệu dệt | 420212  | USD/chiếc   |
| 94  | Túi xách tay bằng plastic hoặc vật liệu dệt                       | 420222  | USD/chiếc   |
| 95  | Túi xách tay loại khác                                            | 420229  | USD/chiếc   |
| 96  | Đồ vật gắn túi, mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt          | 420292  | USD/chiếc   |
| 97  | Mũ dệt kim, ren, vải                                              | 650590  | USD/chiếc   |
|     | <b>21. Mây tre</b>                                                |         |             |
| 98  | Chiếu, thảm, màn làm từ tre                                       | 460121  | USD/chiếc   |
| 99  | Hàng tết bện làm từ tre                                           | 460211  | USD/chiếc   |
| 100 | Hàng tết bện làm từ: mây, song, rom, cói...                       | 460219  | USD/chiếc   |
| 101 | Thảm, hàng dệt trải sàn khác từ các nguyên liệu dệt nhân tạo      | 570232  | USD/m2      |
| 102 | Thảm, hàng dệt trải sàn khác từ các nguyên liệu dệt khác          | 570239  | USD/m2      |
|     | <b>22. Gỗ và sản phẩm từ gỗ</b>                                   |         |             |
| 103 | Vỏ bào, dăm gỗ                                                    | 440122  | USD/kg      |
| 104 | Ghế gỗ, ghế khung gỗ                                              | 940169  | USD/chiếc   |
| 105 | Giường, tủ                                                        | 940350  | USD/chiếc   |
| 106 | Đồ nội thất bằng gỗ khác                                          | 940360  | USD/chiếc   |
| 107 | Bộ phận đồ nội thất bằng gỗ                                       | 940390  | USD/chiếc   |
|     | <b>23. Giấy và sản phẩm từ giấy</b>                               |         |             |
| 108 | Giấy                                                              | 480591  | USD/kg      |
| 109 | Khăn giấy                                                         | 481820  | USD/kg      |
| 110 | Khăn vệ sinh, băng vệ sinh, tã lót                                | 481840  | USD/kg      |
| 111 | Thùng, hộp giấy có tông có sóng                                   | 481910  | USD/kg      |
| 112 | Thùng, hộp giấy có tông không sóng                                | 481920  | USD/kg      |
| 113 | Bao, túi xách hình tổ sấu (bò da)                                 | 481940  | USD/kg      |
| 114 | Sổ                                                                | 482010  | USD/kg      |

| STT | Mặt hàng                                                                                             | Mã hàng | Đơn vị<br>tính |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|
| 115 | Bìa hồ sơ, bìa kẹp                                                                                   | 482030  | USD/kg         |
| 116 | Sản phẩm văn phòng phẩm bằng giấy khác                                                               | 482090  | USD/kg         |
| 117 | Khay, bát, đĩa, cốc, chén bằng giấy hoặc cáctông loại khác                                           | 482390  | USD/kg         |
|     | <b>24. Hàng may mặc</b>                                                                              |         |                |
| 118 | Áo váy dài từ sợi bông                                                                               | 610442  | USD/chiếc      |
| 119 | Áo váy dài từ sợi tổng hợp                                                                           | 610443  | USD/chiếc      |
| 120 | Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, quần soóc từ sợi bông                                  | 610462  | USD/chiếc      |
| 121 | Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, quần soóc từ sợi tổng hợp                              | 610463  | USD/chiếc      |
| 122 | Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, quần soóc từ nguyên liệu dệt khác                      | 610469  | USD/chiếc      |
| 123 | Áo T-Shirt, áo may ô, áo lót, áo dệt kim, áo móc... từ bông                                          | 610910  | USD/chiếc      |
| 124 | Áo T-Shirt, áo may ô, áo lót, áo dệt kim, áo móc... từ nguyên liệu dệt khác                          | 610990  | USD/chiếc      |
| 125 | Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi lê, dệt kim, áo móc... từ bông                       | 611020  | USD/chiếc      |
| 126 | Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi lê, dệt kim, áo móc... từ sợi tổng hợp               | 611030  | USD/chiếc      |
| 127 | Áo khoác ngoài bằng sợi tổng hợp                                                                     | 620113  | USD/chiếc      |
| 128 | Áo khoác ngoài bằng nguyên liệu dệt khác (lông, len...)                                              | 620199  | USD/chiếc      |
| 129 | Áo khoác ngoài bằng sợi tổng hợp                                                                     | 620213  | USD/chiếc      |
| 130 | Áo khoác ngoài bằng sợi khác                                                                         | 620299  | USD/chiếc      |
| 131 | Áo jacket ngoài bằng nguyên liệu dệt khác                                                            | 620339  | USD/chiếc      |
| 132 | Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc.. từ sợi bông                              | 620342  | USD/chiếc      |
| 133 | Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc.. từ sợi tổng hợp                          | 620343  | USD/chiếc      |
| 134 | Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc.. từ nguyên liệu dệt khác                  | 620349  | USD/chiếc      |
| 135 | Áo Jacket và áo khoác thể thao.. Từ nguyên liệu dệt khác (trừ lông cừu, lông động vật khác loại mịn) | 620439  | USD/chiếc      |

| STT | Mặt hàng                                                                                                                              | Mã hàng | Đơn vị tính        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
| 136 | Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc từ sợi bông                                                                 | 620462  | USD/chiếc          |
| 137 | Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc từ sợi tổng hợp                                                             | 620463  | USD/chiếc          |
| 138 | Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc từ nguyên liệu dệt khác                                                     | 620469  | USD/chiếc          |
| 139 | Áo sơ mi nam từ sợi bông                                                                                                              | 620520  | USD/chiếc          |
| 140 | Áo sơ mi nam từ nguyên liệu dệt khác                                                                                                  | 620590  | USD/chiếc          |
| 141 | Vải dệt thoi có tỷ trọng filament polyeste dún từ 85% trở lên, chưa hoặc đã tẩy trắng                                                 | 540751  | USD/m <sup>2</sup> |
| 142 | Vải dệt thoi có tỷ trọng filament polyeste dún từ 85% trở lên, đã nhuộm                                                               | 540752  | USD/m <sup>2</sup> |
| 143 | Vải dệt thoi có tỷ trọng filament polyeste 85% trở lên, không dún                                                                     | 540761  | USD/m <sup>2</sup> |
| 144 | Vải dệt thoi có tỷ trọng filament polyeste từ 85% trở lên, chưa kể ở trên                                                             | 540769  | USD/m <sup>2</sup> |
| 145 | Vải 85% xơ stape polueste                                                                                                             | 551219  | USD/m <sup>2</sup> |
| 146 | Vải dệt kim hoặc móc                                                                                                                  | 600690  | USD/m <sup>2</sup> |
|     | <b>25. Giày dép</b>                                                                                                                   |         |                    |
| 147 | Giày dép có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic (thể thao, thường)                                                           | 640299  | USD/đôi            |
| 148 | Giày dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da thuộc (thể thao, thường)                           | 640319  | USD/đôi            |
| 149 | Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic | 640411  | USD/đôi            |
| 150 | Giày dép không phải là giày dép thể thao có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic                                                         | 640419  | USD/đôi            |
| 151 | Các bộ phận chi tiết của giày dép                                                                                                     | 640699  | USD/kg             |
|     | <b>26. Sản phẩm gốm sứ</b>                                                                                                            |         |                    |
| 152 | Gạch ốp lát có cạnh từ 7cm trở lên                                                                                                    | 690790  | USD/m <sup>2</sup> |

| STT | Mặt hàng                                                                                                             | Mã hàng | Đơn vị tính |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
| 153 | Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh bằng sứ                                                      | 691010  | USD/chiếc   |
| 154 | Sản phẩm trang trí bằng sứ                                                                                           | 691310  | USD/kg      |
| 155 | Các loại tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm                                                                | 691390  | USD/kg      |
| 156 | Các sản phẩm khác bằng gốm                                                                                           | 691490  | USD/kg      |
|     | <b>27. Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh</b>                                                                        |         |             |
| 157 | Kính tắm lớn                                                                                                         | 700600  | USD/kg      |
| 158 | Gương chiếu hậu có khung                                                                                             | 700992  | USD/kg      |
|     | <b>28. Đá quý, kim loại quý</b>                                                                                      |         |             |
| 159 | Vàng miếng                                                                                                           | 710812  | USD/kg      |
| 160 | Đồ trang sức                                                                                                         | 711319  | USD/kg      |
| 161 | Các sản phẩm (không phải trang sức) từ kim loại quý                                                                  | 711590  | USD/kg      |
|     | <b>29. Sắt thép</b>                                                                                                  |         |             |
| 162 | Thép tấm, không mạ chiều dày trên 1-3 mm                                                                             | 720839  | USD/kg      |
| 163 | Thép tấm dày từ 0,5-1 mm                                                                                             | 720917  | USD/kg      |
| 164 | Thép tấm đã mạ hoặc tráng nhôm kẽm                                                                                   | 721061  | USD/kg      |
| 165 | Thép tấm, được sơn, tráng plastic                                                                                    | 721070  | USD/kg      |
| 166 | Sắt, thép dạng thanh, cuộn không phải hình tròn có khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác hình thành trong quá trình cán | 721310  | USD/kg      |
| 167 | Sắt, thép dạng thanh, cuộn không phải hình tròn dạng khác                                                            | 721391  | USD/kg      |
| 168 | Thép không gỉ, phẳng, có chiều rộng từ 0,6 cm trở lên, chiều dày từ 3-4,75 mm                                        | 721420  | USD/kg      |
| 169 | Thép không gỉ cán phẳng rộng chiều rộng trên 0,6 cm, dày từ 3-4,75 mm                                                | 721932  | USD/kg      |
| 170 | Thép không gỉ cán phẳng rộng chiều rộng trên 0,6 cm, dày từ 1-3 mm                                                   | 721933  | USD/kg      |
| 171 | Thép không gỉ cán phẳng rộng chiều rộng trên 0,6 cm, dày từ 0,5-1 mm                                                 | 721934  | USD/kg      |

| STT | Mặt hàng                                                                                                            | Mã hàng | Đơn vị tính |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
|     | <b>30. Sản phẩm bằng sắt thép</b>                                                                                   |         |             |
| 172 | Ổng khoan dầu bằng sắt, thép mặt cắt rỗng không hợp kim, mặt cắt ngang hình tròn                                    | 730423  | USD/kg      |
| 173 | Ổng chống, ống bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép hợp kim có mặt cắt rỗng                                            | 730429  | USD/kg      |
| 174 | Ổng chống, ống bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép không hợp kim có mặt cắt ngang hình tròn                           | 730439  | USD/kg      |
| 175 | Ổng khác bằng thép hợp kim khác có mặt cắt ngang hình tròn                                                          | 730451  | USD/kg      |
| 176 | Ổng dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí (trừ loại được hàn và bằng thép không gỉ)                            | 730619  | USD/kg      |
| 177 | Ổng chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí, được hàn, có mặt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim | 730630  | USD/kg      |
| 178 | Ổng, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật                                             | 730661  | USD/kg      |
| 179 | Ổng khuấy, măng sông có ren                                                                                         | 730799  | USD/kg      |
| 180 | Cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ cầu và nhịp cầu, tháp và cột lưới, cửa, thép chống lò)                             | 730890  | USD/kg      |
| 181 | Vít gỗ (trừ vít đầu vuông)                                                                                          | 731812  | USD/kg      |
| 182 | Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm                                                     | 731815  | USD/kg      |
| 183 | Sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép (trừ bi và các sản phẩm bằng dây thép hoặc dây sắt)                                | 732690  | USD/kg      |
|     | <b>31. Máy tính và linh kiện điện tử</b>                                                                            |         |             |
| 184 | Máy kết hợp in, copy, fax                                                                                           | 844331  | USD/chiếc   |
| 185 | Máy in-copy, máy fax có kết nối mạng                                                                                | 844332  | USD/chiếc   |
| 186 | Loa                                                                                                                 | 851829  | USD/chiếc   |
| 187 | Tai nghe có khung choàng đầu                                                                                        | 851830  | USD/chiếc   |
| 188 | Chi tiết khác của micro và loa                                                                                      | 851890  | USD/chiếc   |
| 189 | Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh                                                                | 852580  | USD/chiếc   |
| 190 | Mạch in một mặt                                                                                                     | 853400  | USD/kg      |

| STT | Mặt hàng                                                                                                              | Mã hàng | Đơn vị tính |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
| 191 | Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển                                                                                     | 854231  | USD/chiếc   |
| 192 | Mạch điện tử tích hợp loại khác                                                                                       | 854239  | USD/chiếc   |
|     | <b>32. Máy móc thiết bị</b>                                                                                           |         |             |
| 193 | Máy và thiết bị khác                                                                                                  | 841989  | USD/chiếc   |
| 194 | Máy khâu dùng cho gia đình                                                                                            | 845210  | USD/chiếc   |
| 195 | Máy khâu công nghiệp                                                                                                  | 845229  | USD/chiếc   |
| 196 | Bộ phận và phụ tùng của máy tính điện tử                                                                              | 847321  | USD/chiếc   |
| 197 | Bộ phận và phụ tùng của các máy xử lý dữ liệu                                                                         | 847330  | USD/chiếc   |
| 198 | Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén                                                                   | 848120  | USD/chiếc   |
| 199 | Van khác                                                                                                              | 848180  | USD/chiếc   |
| 200 | Bộ phận của van                                                                                                       | 848190  | USD/chiếc   |
| 201 | Động cơ điện có công suất không quá 37,5 W                                                                            | 850110  | USD/chiếc   |
| 202 | Động cơ vạn năng một chiều/ xoay chiều (AC/DC) có công suất trên 37,5 W                                               | 850120  | USD/chiếc   |
| 203 | Động cơ điện xoay chiều (AC), một pha                                                                                 | 850140  | USD/chiếc   |
| 204 | Tổ máy phát điện có công suất trên 375 kVA                                                                            | 850213  | USD/chiếc   |
| 205 | Tổ máy phát điện chạy bằng sức gió                                                                                    | 850231  | USD/chiếc   |
| 206 | Máy biến thế điện môi lỏng có công suất sử dụng trên 10.000 kVA                                                       | 850423  | USD/chiếc   |
| 207 | Biến thế điện loại khác                                                                                               | 850431  | USD/chiếc   |
| 208 | Cuộn cảm khác                                                                                                         | 850450  | USD/chiếc   |
| 209 | Bộ phận của biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm                                                         | 850490  | USD/chiếc   |
| 210 | Ắc quy điện, kể cả vách ngăn (separator) của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông) - Bằng axit chì khác | 850720  | USD/chiếc   |
| 211 | Bộ điện thoại hữu tuyến cầm tay không dây                                                                             | 851711  | USD/chiếc   |
| 212 | Điện thoại di động hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác                                                       | 851712  | USD/chiếc   |
| 213 | Thiết bị bảo vệ mạch điện khác                                                                                        | 853630  | USD/kg      |

| STT | Mặt hàng                                                                                                     | Mã hàng | Đơn vị tính |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
| 214 | Cầu dao                                                                                                      | 853650  | USD/kg      |
| 215 | Đầu nối, hộp tiếp nối, đầu nối cáp và thiết bị khác                                                          | 853690  | USD/kg      |
| 216 | Thiết bị điện chẩn đoán khác (trừ thiết bị điện tim, siêu âm, hiện ảnh cộng hưởng từ, ghi biểu đồ nháy nháy) | 901819  | USD/chiếc   |
| 217 | Ổng và dụng cụ phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y loại khác                                                     | 901839  | USD/chiếc   |
|     | <b>33. Dây và cáp điện</b>                                                                                   |         |             |
| 218 | Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:                      | 854430  | USD/kg      |
| 219 | Dây dẫn điện loại khác dùng cho điện áp không quá 80 V                                                       | 854449  | USD/kg      |
| 220 | Dây dẫn điện khác dùng cho điện áp trên 1000 V                                                               | 854460  | USD/kg      |
|     | <b>34. Phương tiện vận tải- ô tô và phụ tùng</b>                                                             |         |             |
| 221 | Tàu thuyền chở hành khách và hàng hóa                                                                        | 890190  | USD/chiếc   |
| 222 | Vít tự hãm                                                                                                   | 731814  | USD/kg      |
| 223 | Sản phẩm bulong không ren                                                                                    | 731829  | USD/kg      |
| 224 | Bộ phận khác của động cơ                                                                                     | 840999  | USD/chiếc   |
| 225 | Sản phẩm cao su cho xe động cơ                                                                               | 401699  | USD/chiếc   |
|     | <b>35. Hàng hóa khác</b>                                                                                     |         |             |
| 226 | Đồ chơi trẻ em                                                                                               | 950300  | USD/chiếc   |
| 227 | Bia các loại                                                                                                 | 220300  | USD/Lít     |
| 228 | Thuốc lá điếu                                                                                                | 240220  | USD/kg      |
| 229 | Cá hộp cá loại                                                                                               | 160414  | USD/kg      |
| 230 | Hàng hóa tiêu dùng khác                                                                                      | 999999  | USD/chiếc   |

**DANH MỤC MẶT HÀNG ĐẠI DIỆN ĐIỀU TRA**  
**GIÁ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**  
**THỜI KỲ 2010-2015**

| STT | Mặt hàng                                                 | Mã hàng | Đơn vị tính |
|-----|----------------------------------------------------------|---------|-------------|
|     | <b>1. Thủy sản</b>                                       |         |             |
| 1   | Cá hồi đông lạnh                                         | 030329  | USD/kg      |
| 2   | Cá ngừ vằn hoặc bụng có sọc đông lạnh                    | 030343  | USD/kg      |
| 3   | Cá ngừ đông lạnh                                         | 030349  | USD/kg      |
| 4   | Cá loại khác đông lạnh                                   | 030379  | USD/kg      |
| 5   | Tôm đông lạnh                                            | 030613  | USD/kg      |
| 6   | Nước mắm                                                 | 210390  | USD/kg      |
|     | <b>2. Sữa và sản phẩm từ sữa</b>                         |         |             |
| 7   | Sữa bột (chất béo không quá 1,5%)                        | 040210  | USD/kg      |
| 8   | Sữa bột (chất béo trên 1,5%) không đường                 | 040221  | USD/kg      |
| 9   | Sữa bột (chất béo trên 1,5%) có đường                    | 040229  | USD/kg      |
| 10  | Bột whey và các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên | 040400  | USD/kg      |
| 11  | Bơ và các chất béo từ sữa                                | 040500  | USD/kg      |
| 12  | Phomat và sữa dùng làm phomat                            | 040500  | USD/kg      |
| 13  | Sữa và sản phẩm từ sữa khác                              | 040299  | USD/kg      |
|     | <b>3. Rau quả</b>                                        |         |             |
| 14  | Quýt các loại                                            | 080520  | USD/kg      |
| 15  | Nho tươi hoặc khô                                        | 080600  | USD/kg      |
| 16  | Quả tươi khác                                            | 080800  | USD/kg      |
| 17  | Rau khác                                                 | 070990  | USD/kg      |
|     | <b>4. Lúa mỳ</b>                                         |         |             |
| 18  | Lúa mỳ                                                   | 100190  | USD/kg      |
|     | <b>5. Dầu mỡ động thực vật</b>                           |         |             |
| 19  | Dầu đậu tương                                            | 150710  | USD/kg      |
| 20  | Dầu cọ                                                   | 151100  | USD/kg      |

| STT | Mặt hàng                                                 | Mã hàng | Đơn vị tính |
|-----|----------------------------------------------------------|---------|-------------|
|     | <b>6. Bánh, kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc</b>               |         |             |
| 21  | Kẹo các loại                                             | 170400  | USD/kg      |
| 22  | Bánh mỳ, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác       | 190500  | USD/kg      |
|     | <b>7. Thức ăn gia súc và nguyên liệu</b>                 |         |             |
| 23  | Thức ăn gia súc từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt          | 230110  | USD/kg      |
| 24  | Thức ăn gia súc từ cá hoặc động vật khác                 | 230120  | USD/kg      |
| 25  | Thức ăn gia súc từ củ cải đường, bã mía và phế thải khác | 230330  | USD/kg      |
| 26  | Thức ăn gia súc từ đậu tương                             | 230400  | USD/kg      |
| 27  | Thức ăn gia súc từ cây cải dầu hoặc hạt cải dầu          | 230649  | USD/kg      |
| 28  | Thức ăn chế biến khác dành cho gia súc                   | 230990  | USD/kg      |
|     | <b>8. Nguyên phụ liệu thuốc lá</b>                       |         |             |
| 29  | Lá thuốc lá chưa chế biến                                | 240100  | USD/kg      |
| 30  | Thuốc lá lá đã chế biến                                  | 240300  | USD/kg      |
|     | <b>9. Clanhke</b>                                        |         |             |
| 31  | Clanhke                                                  | 252310  | USD/kg      |
|     | <b>10. Xăng dầu</b>                                      |         |             |
| 32  | Xăng dầu các loại                                        | 271000  | USD/tấn     |
|     | <b>11. Khí đốt hóa lỏng</b>                              |         |             |
| 33  | Khí đốt hóa lỏng                                         | 271100  | USD/tấn     |
|     | <b>12. Sản phẩm từ dầu mỡ khác</b>                       |         |             |
| 34  | Sáp                                                      | 271290  | USD/tấn     |
| 35  | Bitum dầu mỡ                                             | 271320  | USD/tấn     |
| 36  | Bitum và asphalt                                         | 271490  | USD/tấn     |
|     | <b>13. Hoá chất</b>                                      |         |             |
| 37  | Toluen                                                   | 290230  | USD/kg      |
| 38  | Vinyl clorua                                             | 290321  | USD/kg      |
| 39  | Axit terephthatic và muối của nó                         | 291736  | USD/kg      |
| 40  | Hợp chất chức nito                                       | 292910  | USD/kg      |
| 41  | Hợp chất lưu huỳnh hữu cơ Methionin                      | 293040  | USD/kg      |

| STT | Mặt hàng                                               | Mã hàng | Đơn vị tính |
|-----|--------------------------------------------------------|---------|-------------|
|     | <b>14. Sản phẩm từ hóa chất</b>                        |         |             |
| 42  | Sơn và vecni                                           | 320890  | USD/kg      |
| 43  | Hóa chất dùng trong công nghiệp dệt                    | 380991  | USD/kg      |
| 44  | Alkyl benzen                                           | 381700  | USD/kg      |
| 45  | Chất thử chuẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm           | 382200  | USD/kg      |
| 46  | Chất tẩy mực, sửa bản in, dung môi                     | 382490  | USD/kg      |
|     | <b>15. Nguyên phụ liệu dược phẩm</b>                   |         |             |
| 47  | Nguyên phụ liệu của vitamin C                          | 293627  | USD/kg      |
| 48  | Nguyên phụ liệu của vitamin E                          | 293628  | USD/kg      |
| 49  | Nguyên phụ liệu của penicillin                         | 294110  | USD/kg      |
| 50  | Nguyên phụ liệu của thuốc loại khác                    | 294190  | USD/kg      |
|     | <b>16. Dược phẩm</b>                                   |         |             |
| 51  | Vắcxin dùng cho người                                  | 300220  | USD/kg      |
| 52  | Thuốc kháng sinh chưa được đóng gói theo liều lượng    | 300390  | USD/kg      |
| 53  | Thuốc penicillin đã được đóng gói theo liều lượng      | 300410  | USD/kg      |
| 54  | Thuốc kháng sinh khác đã được đóng gói theo liều lượng | 300420  | USD/kg      |
| 55  | Vitamin đã được đóng gói theo liều lượng               | 300450  | USD/kg      |
| 56  | Thuốc khác đã được đóng gói theo liều lượng            | 300490  | USD/kg      |
|     | <b>17. Phân bón các loại</b>                           |         |             |
| 57  | Phân Urê                                               | 310210  | USD/kg      |
| 58  | Phân Sunphat                                           | 310221  | USD/kg      |
| 59  | Phân Kali Clorua                                       | 310420  | USD/kg      |
| 60  | Phân Superphosphat hoặc phân phosphat                  | 310510  | USD/kg      |
| 61  | Phân NPK                                               | 310520  | USD/kg      |
| 62  | Phân Diamoni phosphat                                  | 310530  | USD/kg      |
|     | <b>18. Thuốc trừ sâu</b>                               |         |             |
| 63  | Thuốc trừ muỗi, nấm, cỏ                                | 380850  | USD/kg      |
| 64  | Thuốc trừ côn trùng                                    | 380891  | USD/kg      |
| 65  | Thuốc dạng khác trừ côn trùng                          | 380892  | USD/kg      |

| STT | Mặt hàng                                                                   | Mã hàng | Đơn vị tính |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
| 66  | Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng | 380893  | USD/kg      |
| 67  | Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm                  | 380899  | USD/kg      |
|     | <b>19. Chất dẻo nguyên liệu</b>                                            |         |             |
| 68  | Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94                                  | 390110  | USD/kg      |
| 69  | Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên                            | 390120  | USD/kg      |
| 70  | Polyetylen loại khác                                                       | 390190  | USD/kg      |
| 71  | Polypropylen                                                               | 390210  | USD/kg      |
| 72  | Poly (vinyl clorua) chưa pha trộn                                          | 390410  | USD/kg      |
| 73  | Poly (ethylen terephthalat)                                                | 390760  | USD/kg      |
| 74  | Polyurethan                                                                | 390950  | USD/kg      |
|     | <b>20. Sản phẩm từ chất dẻo</b>                                            |         |             |
| 75  | Linh kiện để ghép nối bằng plastic                                         | 391740  | USD/kg      |
| 76  | Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải bằng plastic tự dính                       | 391990  | USD/kg      |
| 77  | Màng BOPP                                                                  | 392020  | USD/kg      |
| 78  | Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải khác bằng plastic                          | 392190  | USD/kg      |
| 79  | Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic                            | 392620  | USD/chiếc   |
| 80  | Sản phẩm bằng nhựa khác                                                    | 392690  | USD/chiếc   |
|     | <b>21. Cao su</b>                                                          |         |             |
| 81  | Tấm cao su xông khói                                                       | 400121  | USD/kg      |
| 82  | Cao su tự nhiên                                                            | 400122  | USD/kg      |
| 83  | Cao su styren-butadien (SBR) (trừ mũ cao su)                               | 400219  | USD/kg      |
| 84  | Cao su butadien (BR)                                                       | 400220  | USD/kg      |
| 85  | Cao su isobuten-isopren (IIR)                                              | 400231  | USD/kg      |
| 86  | Cao su hỗn hợp dạng tấm, lá, dải                                           | 400591  | USD/kg      |
|     | <b>22. Sản phẩm từ cao su</b>                                              |         |             |
| 87  | Sản phẩm may mặc hoặc đồ phụ trợ may mặc bằng cao su lưu hóa               | 401590  | USD/Bộ      |
| 88  | Miếng đệm, vòng đệm, miếng chèn bằng cao su                                | 401693  | USD/chiếc   |
|     | <b>23. Gỗ và sản phẩm từ gỗ</b>                                            |         |             |
| 89  | Gỗ dày trên 6mm từ cây lá kim                                              | 440710  | USD/m3      |

| STT | Mặt hàng                                                                                             | Mã hàng | Đơn vị tính |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
| 90  | Gỗ dày trên 6mm từ cây loại khác                                                                     | 440799  | USD/m3      |
| 91  | Gỗ lạng từ cây loại khác                                                                             | 440890  | USD/m3      |
| 92  | Ván sợi chiều dày không quá 5 mm                                                                     | 441112  | USD/m3      |
| 93  | Ván sợi chiều dày trên 9 mm                                                                          | 441114  | USD/m3      |
| 94  | Gỗ dán, gỗ ván lạng chiều dày từ 6 mm trở lên                                                        | 441299  | USD/m3      |
| 95  | Gỗ cây loại khác                                                                                     | 440399  | USD/m3      |
| 96  | Ghế gỗ                                                                                               | 940190  | USD/chiếc   |
|     | <b>24. Giấy</b>                                                                                      |         |             |
| 97  | Giấy in báo, không quá 55g/m <sup>2</sup>                                                            | 480100  | USD/kg      |
| 98  | Giấy và cát tông không tráng dạng cuộn, từ 40g-150g/m <sup>2</sup>                                   | 480255  | USD/kg      |
| 99  | Giấy và cát tông trang trí dạng tờ, từ 40g-150g/m <sup>2</sup>                                       | 480256  | USD/kg      |
| 100 | Giấy và cát tông không tráng khác, trên 150g/m <sup>2</sup>                                          | 480525  | USD/kg      |
| 101 | Giấy và cát tông dạng cuộn (hàm lượng bột giấy không quá 10% so với tổng lượng bột giấy)             | 481013  | USD/kg      |
| 102 | Giấy và cát tông (hàm lượng bột giấy vượt quá 10% so với tổng lượng bột giấy)                        | 481029  | USD/kg      |
| 103 | Giấy và cát tông loại khác                                                                           | 481092  | USD/kg      |
| 104 | Giấy và cát tông loại khác dính hoặc đã quét lớp keo dính                                            | 481159  | USD/kg      |
| 105 | Giấy, cát tông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác                                           | 481190  | USD/kg      |
|     | <b>25. Sản phẩm từ giấy</b>                                                                          |         |             |
| 106 | Giấy lọc và cát tông lọc                                                                             | 482320  | USD/kg      |
| 107 | Khay, bát, đĩa, cốc, chén bằng bột giấy đúc khuôn hoặc nén                                           | 482370  | USD/kg      |
| 108 | Khay, bát, đĩa, cốc, chén bằng giấy hoặc cát tông loại khác                                          | 482390  | USD/kg      |
|     | <b>26. Xơ, sợi dệt</b>                                                                               |         |             |
| 109 | Sợi dún từ các polyeste                                                                              | 540233  | USD/kg      |
| 110 | Sợi khác đơn không quá 50 vòng xoắn trên mét từ nhựa đàn hồi                                         | 540244  | USD/kg      |
| 111 | Sợi khác đơn không quá 50 vòng xoắn trên mét từ loại khác (từ các polyeste được định hướng một phần) | 540246  | USD/kg      |
| 112 | Sợi khác đơn không quá 50 vòng xoắn trên mét từ loại khác (từ các polyeste)                          | 540247  | USD/kg      |
| 113 | Xơ staple từ polyeste                                                                                | 550320  | USD/kg      |

| STT | Mặt hàng                                                                                                     | Mã hàng | Đơn vị tính        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
| 114 | Xơ staple nhân tạo từ viscose rayon                                                                          | 550410  | USD/kg             |
|     | <b>27. Vải may mặc các loại</b>                                                                              |         |                    |
| 115 | Vải dệt thoi từ sợi bông (85% bông trở lên), trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup> , chưa tẩy trắng      | 520819  | USD/m <sup>2</sup> |
| 116 | Vải dệt thoi từ sợi bông (85% bông trở lên), trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup> , đã nhuộm            | 520839  | USD/m <sup>2</sup> |
| 117 | Vải dệt thoi từ sợi bông (85% bông trở lên), trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup> , đã in               | 520859  | USD/m <sup>2</sup> |
| 118 | Vải vân điểm từ sợi bông (85% bông trở lên), trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup> , chưa tẩy trắng           | 520911  | USD/m <sup>2</sup> |
| 119 | Vải dệt khác từ sợi bông (85% bông trở lên), trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup> , chưa tẩy trắng           | 520919  | USD/m <sup>2</sup> |
| 120 | Vải dệt khác từ sợi bông (85% bông trở lên), trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup> , đã tẩy trắng             | 520929  | USD/m <sup>2</sup> |
| 121 | Vải dệt khác từ sợi bông (85% bông trở lên), trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup> , đã nhuộm                 | 520939  | USD/m <sup>2</sup> |
| 122 | Vải denim từ sợi bông (85% bông trở lên), trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup> , từ các sợi có màu khác nhau | 520942  | USD/m <sup>2</sup> |
| 123 | Vải dệt khác từ sợi bông (85% bông trở lên), trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup> , đã in                    | 520959  | USD/m <sup>2</sup> |
| 124 | Vải dệt khác từ sợi bông (dưới 85% bông), trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup> , đã nhuộm               | 521039  | USD/m <sup>2</sup> |
| 125 | Vải dệt khác từ sợi bông (dưới 85% bông), trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup> , đã in                  | 521059  | USD/m <sup>2</sup> |
| 126 | Vải dệt khác từ sợi bông (dưới 85% bông), trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup> , đã nhuộm                    | 521139  | USD/m <sup>2</sup> |
| 127 | Vải dệt khác từ sợi bông (dưới 85% bông), trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup> , đã in                       | 521159  | USD/m <sup>2</sup> |
| 128 | Vải dệt khác từ sợi bông, trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup> , đã nhuộm                               | 521213  | USD/m <sup>2</sup> |
| 129 | Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon, polyamit, polyeste khác                                        | 540710  | USD/m <sup>2</sup> |
| 130 | Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament từ 85% trở lên                                                   | 540741  | USD/m <sup>2</sup> |
| 131 | Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament từ 85% trở lên đã nhuộm                                          | 540742  | USD/m <sup>2</sup> |
| 132 | Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên đã nhuộm                             | 540752  | USD/m <sup>2</sup> |

| STT | Mặt hàng                                                                                                    | Mã hàng | Đơn vị tính        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
| 133 | Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên                               | 540761  | USD/m <sup>2</sup> |
| 134 | Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên loại khác                               | 540769  | USD/m <sup>2</sup> |
| 135 | Vải dệt thoi khác đã nhuộm                                                                                  | 540792  | USD/m <sup>2</sup> |
| 136 | Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng viscose rayon                                                        | 540810  | USD/m <sup>2</sup> |
| 137 | Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp có tỷ trọng từ 85% trở lên                                               | 551219  | USD/m <sup>2</sup> |
| 138 | Vải dệt thoi từ xơ staple bằng acrylic hay modacrylic có tỷ trọng từ 85% trở lên                            | 551229  | USD/m <sup>2</sup> |
| 139 | Vải dệt thoi từ xơ staple bằng loại khác có tỷ trọng từ 85% trở lên                                         | 551299  | USD/m <sup>2</sup> |
| 140 | Vải dệt thoi từ xơ staple loại khác có tỷ trọng dưới 85% đã nhuộm                                           | 551329  | USD/m <sup>2</sup> |
| 141 | Vải dệt thoi từ xơ staple loại khác có tỷ trọng dưới 85%, trọng lượng không quá 170g/m <sup>2</sup> , đã in | 551349  | USD/m <sup>2</sup> |
| 142 | Vải dệt thoi khác từ xơ staple có tỷ trọng dưới 85%, trọng lượng trên 170g/m <sup>2</sup> , đã nhuộm        | 551429  | USD/m <sup>2</sup> |
| 143 | Vải dệt thoi khác từ xơ staple viscose rayon                                                                | 551511  | USD/m <sup>2</sup> |
| 144 | Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste loại khác                                                           | 551519  | USD/m <sup>2</sup> |
| 145 | Vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp loại khác                                                           | 551599  | USD/m <sup>2</sup> |
| 146 | Vải dệt nổi vòng từ tơ tằm hoặc nguyên liệu dệt khác                                                        | 580190  | USD/m <sup>2</sup> |
| 147 | Vải tuyền và vải dệt lưới khác                                                                              | 580410  | USD/m <sup>2</sup> |
| 148 | Ren dệt máy từ vật liệu dệt khác                                                                            | 580429  | USD/m <sup>2</sup> |
| 149 | Vải dệt thoi từ tơ tằm                                                                                      | 580610  | USD/m <sup>2</sup> |
| 150 | Vải dệt thoi khác từ nguyên liệu dệt khác                                                                   | 580639  | USD/m <sup>2</sup> |
| 151 | Vải có tạo vòng lông từ nguyên liệu khác                                                                    | 600199  | USD/m <sup>2</sup> |
| 152 | Vải dệt kim có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su                                 | 600410  | USD/m <sup>2</sup> |
| 153 | Vải dệt kim có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên, loại khác                                                | 600490  | USD/m <sup>2</sup> |
| 154 | Vải dệt kim sợi dọc, từ bông, đã nhuộm                                                                      | 600522  | USD/m <sup>2</sup> |
| 155 | Vải dệt kim sợi dọc, từ sợi tổng hợp, đã nhuộm                                                              | 600532  | USD/m <sup>2</sup> |
| 156 | Vải dệt kim sợi dọc, từ xơ nhân tạo, loại khác                                                              | 600590  | USD/m <sup>2</sup> |

| STT | Mặt hàng                                                                                                | Mã hàng | Đơn vị tính        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
| 157 | Vải dệt kim hoặc móc khác từ bông, chưa hoặc đã tẩy trắng                                               | 600621  | USD/m <sup>2</sup> |
| 158 | Vải dệt kim hoặc móc khác từ bông, đã nhuộm                                                             | 600622  | USD/m <sup>2</sup> |
| 159 | Vải dệt kim hoặc móc khác từ xơ sợi tổng hợp, chưa hoặc đã tẩy trắng                                    | 600631  | USD/m <sup>2</sup> |
| 160 | Vải dệt kim hoặc móc khác từ xơ sợi tổng hợp, đã nhuộm                                                  | 600632  | USD/m <sup>2</sup> |
| 161 | Vải dệt kim hoặc móc khác từ xơ sợi nhân tạo, loại khác                                                 | 600690  | USD/m <sup>2</sup> |
|     | <b>28. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày</b>                                                           |         |                    |
| 162 | Da cật, chưa xẻ; da lợn                                                                                 | 410411  | USD/kg             |
| 163 | Da dạng ướn loại khác                                                                                   | 410419  | USD/kg             |
| 164 | Da dạng khô loại khác                                                                                   | 410449  | USD/kg             |
| 165 | Da lợn không nguyên con                                                                                 | 410792  | USD/kg             |
| 166 | Da loại khác không nguyên con                                                                           | 410799  | USD/kg             |
| 167 | Da thuộc (trừ da dê, da lợn, da bò và da bò sát)                                                        | 411390  | USD/kg             |
| 168 | Da sống của trâu bò, ngựa nguyên con, trọng lượng trên 16 kg                                            | 410150  | USD/kg             |
| 169 | Da sống của trâu bò, ngựa không nguyên con                                                              | 410190  | USD/kg             |
| 170 | Tơ sống                                                                                                 | 500200  | USD/kg             |
| 171 | Xơ bông                                                                                                 | 520100  | USD/kg             |
| 172 | Chỉ khâu từ sợi filament tổng hợp                                                                       | 540110  | USD/kg             |
| 173 | Chỉ khâu làm từ sợi staple tổng hợp                                                                     | 550810  | USD/kg             |
| 174 | Màn từ xơ nhân tạo                                                                                      | 560122  | USD/kg             |
| 175 | Sản phẩm không dệt, trọng lượng trên 25g/m <sup>2</sup> , nhưng không quá 70g/m <sup>2</sup>            | 560392  | USD/kg             |
| 176 | Sản phẩm không dệt, trọng lượng trên 150g/m <sup>2</sup>                                                | 560394  | USD/kg             |
| 177 | Chỉ cao su hoặc chỉ coóc cao su được bọc bằng vật liệu                                                  | 560410  | USD/kg             |
| 178 | Nhãn, phù hiệu không thêu từ vải khác vải dệt thoi                                                      | 580790  | USD/kg             |
| 179 | Moóc, tua rua loại khác                                                                                 | 580890  | USD/kg             |
| 180 | Mũ giày và các bộ phận của mũ giày                                                                      | 640610  | USD/kg             |
| 181 | Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic                                                           | 640620  | USD/kg             |
| 182 | Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng và hạt trang trí dùng cho quần áo, giày dép, bằng kim loại cơ bản | 830800  | USD/kg             |

| STT | Mặt hàng                                                                                                                                    | Mã hàng | Đơn vị tính |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
| 183 | Các bộ phận khác của giày dép                                                                                                               | 640699  | USD/kg      |
| 184 | Khuy, khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm các loại                                                                                           | 960600  | USD/chiếc   |
| 185 | Khóa các loại                                                                                                                               | 960700  | USD/chiếc   |
|     | <b>29. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm</b>                                                                                                 |         |             |
| 186 | Kim cương phi công nghiệp, chưa gia công hoặc mới chỉ tách, chuốt, mài sơ                                                                   | 710231  | USD/Carat   |
| 187 | Kim cương phi công nghiệp loại khác                                                                                                         | 710239  | USD/Carat   |
| 188 | Vàng miếng                                                                                                                                  | 710812  | USD/kg      |
|     | <b>30. Sắt thép</b>                                                                                                                         |         |             |
| 189 | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm                                                                                           | 720700  | USD/kg      |
| 190 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim, được cán phẳng, chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng               | 720800  | USD/kg      |
| 191 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim, được cán phẳng, chiều rộng từ 600 mm trở lên, ở dạng cuộn, cán nguội, chưa dát phủ, mạ hoặc tráng | 720900  | USD/kg      |
| 192 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim, được cán phẳng, chiều rộng từ 600 mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng                               | 721000  | USD/kg      |
| 193 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim, chiều rộng dưới 600 mm trở lên, chưa phủ, mạ, tráng                                               | 721119  | USD/kg      |
| 194 | Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng                                                     | 721300  | USD/kg      |
| 195 | Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que khác                                                                                         | 721499  | USD/kg      |
| 196 | Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng góc, khuôn, hình                                                                                          | 721600  | USD/kg      |
| 197 | Dây sắt hoặc thép không hợp kim, không mạ tráng                                                                                             | 721710  | USD/kg      |
| 198 | Dây sắt hoặc thép không hợp kim, mạ hoặc tráng kẽm                                                                                          | 721720  | USD/kg      |
| 199 | Thép không gỉ cán phẳng, chiều rộng từ 600 mm trở lên                                                                                       | 721900  | USD/kg      |
| 200 | Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, chiều rộng dưới 600 mm, không quá mức cán nóng                                                   | 722012  | USD/kg      |
| 201 | Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, chiều rộng dưới 600 mm, không quá mức cán nguội                                                  | 722020  | USD/kg      |
| 202 | Thép silic kỹ thuật điện từ các hạt kết tinh có định hướng được cán phẳng, chiều rộng từ 600 mm trở lên                                     | 722511  | USD/kg      |
| 203 | Thép silic kỹ thuật điện loại khác được cán phẳng, chiều rộng từ 600 mm trở lên                                                             | 722519  | USD/kg      |

| STT | Mặt hàng                                                                                                            | Mã hàng | Đơn vị tính |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
| 204 | Thép hợp kim khác được cán phẳng, chiều rộng từ 600 mm trở lên                                                      | 722599  | USD/kg      |
| 205 | Thép hợp kim khác được cán mỏng, chiều rộng dưới 600 mm                                                             | 722790  | USD/kg      |
| 206 | Thanh, que hợp kim khác                                                                                             | 722830  | USD/kg      |
|     | <b>31. Sản phẩm bằng sắt thép</b>                                                                                   |         |             |
| 207 | Cọc cừ bằng sắt hoặc thép                                                                                           | 730110  | USD/kg      |
| 208 | Ray xe lửa bằng sắt hoặc thép                                                                                       | 730210  | USD/kg      |
| 209 | Ống, ống dẫn, thanh hình rỗng bằng gang đúc                                                                         | 730300  | USD/kg      |
| 210 | Ống, ống dẫn, thanh hình rỗng bằng thép không gỉ                                                                    | 730411  | USD/kg      |
| 211 | Ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng sắt hoặc thép khác                                                    | 730419  | USD/kg      |
| 212 | Ống chống, ống bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép hợp kim có mặt rỗng                                                | 730429  | USD/kg      |
| 213 | Ống, ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép                                                                                | 730500  | USD/kg      |
| 214 | Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí, được hàn, có mặt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim | 730630  | USD/kg      |
| 215 | Ống khuỷu, măng sông có ren                                                                                         | 730799  | USD/kg      |
| 216 | Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt hoặc thép                      | 730840  | USD/kg      |
| 217 | Cầu kiện khác bằng sắt hoặc thép                                                                                    | 730890  | USD/kg      |
| 218 | Bể chứa, két, thùng phi, thùng chứa to (trừ bình ga) bằng sắt hoặc thép                                             | 730900  | USD/kg      |
| 219 | Lon, hộp bằng sắt hoặc thép                                                                                         | 731021  | USD/kg      |
| 220 | Dây bện tao, dây thừng, cáp, dây tết treo bằng sắt hoặc thép (chưa cách điện)                                       | 731210  | USD/kg      |
| 221 | Xích và các bộ phận rời của xích bằng sắt hoặc thép                                                                 | 731511  | USD/kg      |
| 222 | Đinh dây, ghim dập                                                                                                  | 731700  | USD/kg      |
| 223 | Đinh đóng, vít, bu lông, đai ốc các loại                                                                            | 731800  | USD/kg      |
| 224 | Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép                                                                                | 732600  | USD/kg      |
|     | <b>32. Kim loại thường khác</b>                                                                                     |         |             |
| 225 | Nhôm ở dạng tấm lá dải, chiều dày trên 0,2 mm                                                                       | 760612  | USD/kg      |
| 226 | Đồng tinh luyện chưa gia công                                                                                       | 740311  | USD/kg      |

| STT | Mặt hàng                                                             | Mã hàng | Đơn vị tính |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
| 227 | Nhôm chưa gia công                                                   | 760100  | USD/kg      |
| 228 | Chì chưa gia công                                                    | 780199  | USD/kg      |
| 229 | Kẽm chưa gia công                                                    | 790111  | USD/kg      |
|     | <b>33. Sản phẩm bằng kim loại thường khác</b>                        |         |             |
| 230 | Dây bện tao, dây thừng, cáp, dây tết treo bằng đồng (chưa cách điện) | 741300  | USD/kg      |
| 231 | Các sản phẩm khác bằng đồng                                          | 741999  | USD/kg      |
| 232 | Cửa các loại bằng nhôm                                               | 761090  | USD/kg      |
| 233 | Các sản phẩm khác bằng nhôm                                          | 761699  | USD/kg      |
|     | <b>34. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện</b>                |         |             |
| 234 | Máy in offset                                                        | 844313  | USD/chiếc   |
| 235 | Máy in-copy, máy fax                                                 | 844331  | USD/chiếc   |
| 236 | Máy in-copy, máy fax có kết nối mạng                                 | 844332  | USD/chiếc   |
| 237 | Máy photocopy tĩnh điện                                              | 844339  | USD/chiếc   |
| 238 | Hộp mực in                                                           | 844399  | USD/Hộp     |
| 239 | Máy vi tính, trọng lượng không quá 10 kg                             | 847130  | USD/chiếc   |
| 240 | Máy vi tính loại khác                                                | 847141  | USD/chiếc   |
| 241 | Máy vi tính ở dạng hệ thống                                          | 847149  | USD/chiếc   |
| 242 | Bộ xử lý máy vi tính                                                 | 847150  | USD/chiếc   |
| 243 | Bàn phím, bộ xuất                                                    | 847160  | USD/chiếc   |
| 244 | Bộ lưu trữ                                                           | 847170  | USD/chiếc   |
| 245 | Máy đọc ký tự, mã vạch                                               | 847190  | USD/chiếc   |
| 246 | Bộ phận và phụ tùng của các máy xử lý dữ liệu                        | 847330  | USD/chiếc   |
| 247 | Tấm mạch in, đầu đọc hình hoặc âm thanh                              | 852290  | USD/chiếc   |
| 248 | Màn hình và máy chiếu                                                | 852800  | USD/chiếc   |
| 249 | Ăng ten, chảo, bộ giải mã                                            | 852900  | USD/chiếc   |
| 250 | Tụ điện cố định                                                      | 853229  | USD/chiếc   |
| 251 | Mạch in                                                              | 853400  | USD/kg      |
| 252 | Đi ốt, bóng bán dẫn và thiết bị bán dẫn tương tự                     | 854100  | USD/chiếc   |
| 253 | Mạch điện tử tích hợp                                                | 854200  | USD/chiếc   |

| STT | Mặt hàng                                                                                               | Mã hàng | Đơn vị tính |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
|     | <b>35. Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng</b>                                                      |         |             |
| 254 | Động cơ máy bay                                                                                        | 840710  | USD/chiếc   |
| 255 | Động cơ máy thủy                                                                                       | 840810  | USD/chiếc   |
| 256 | Động cơ máy kéo                                                                                        | 840820  | USD/chiếc   |
| 257 | Động cơ máy khác                                                                                       | 840890  | USD/chiếc   |
| 258 | Tua bin thủy lực công suất trên 10.000 kw                                                              | 841013  | USD/chiếc   |
| 259 | Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh                                                                    | 841430  | USD/chiếc   |
| 260 | Quạt dùng trong máy móc, thiết bị                                                                      | 841459  | USD/chiếc   |
| 261 | Bộ phận của máy làm lạnh                                                                               | 841590  | USD/chiếc   |
| 262 | Lò nung, lò nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng hoặc kim loại                                     | 841710  | USD/chiếc   |
| 263 | Lò loại khác                                                                                           | 841780  | USD/chiếc   |
| 264 | Bộ phận và phụ kiện của lò nung                                                                        | 841790  | USD/chiếc   |
| 265 | Thiết bị làm lạnh khác                                                                                 | 841869  | USD/chiếc   |
| 266 | Bộ phận của thiết bị làm lạnh                                                                          | 841899  | USD/chiếc   |
| 267 | Bộ phận của máy móc, thiết bị                                                                          | 841490  | USD/chiếc   |
| 268 | Cần cẩu của tàu thủy, cần trục và cổng trục di động (kể cả cần trục cáp), xe công xưởng có lắp cần cẩu | 842600  | USD/chiếc   |
| 269 | Máy ủ loại có bánh xích                                                                                | 842911  | USD/chiếc   |
| 270 | Máy đầm và xe lăn đường                                                                                | 842940  | USD/chiếc   |
| 271 | Máy xúc ủi đất có gầu                                                                                  | 842951  | USD/chiếc   |
| 272 | Máy xúc ủi đào quay được 360 độ                                                                        | 842952  | USD/chiếc   |
| 273 | Máy xúc ủi đào khác                                                                                    | 842959  | USD/chiếc   |
| 274 | Máy phân loại, sàng lọc, phân tách và rửa                                                              | 847410  | USD/chiếc   |
| 275 | Máy nghiền hoặc xay                                                                                    | 847420  | USD/chiếc   |
| 276 | Máy phân loại, sàng lọc, tách rửa, nghiền hoặc xay loại khác                                           | 847480  | USD/chiếc   |
| 277 | Bộ phận của máy phân loại, sàng lọc, tách rửa, nghiền hoặc xay                                         | 847490  | USD/chiếc   |
| 278 | Máy đùn                                                                                                | 847720  | USD/chiếc   |
| 279 | Máy đúc hay tạo hình                                                                                   | 847759  | USD/chiếc   |

| <b>STT</b> | <b>Mặt hàng</b>                                                                                   | <b>Mã hàng</b> | <b>Đơn vị tính</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|
| 280        | Máy dùng để gia công cao su hoặc nhựa loại khác                                                   | 847780         | USD/chiếc          |
| 281        | Máy và thiết bị cơ khí để gia công kim loại                                                       | 847981         | USD/chiếc          |
| 282        | Máy trộn, máy nhào, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy tạo nhũ tương, máy khuấy chưa phân vào đầu | 847982         | USD/chiếc          |
| 283        | Máy trộn, máy nhào, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy tạo nhũ tương, máy khuấy loại khác         | 847989         | USD/chiếc          |
| 284        | Hộp đúc khuôn kim loại                                                                            | 848010         | USD/chiếc          |
| 285        | Khuôn đúc kim loại                                                                                | 848049         | USD/chiếc          |
| 286        | Khuôn đúc cao su hoặc nhựa phun hoặc nén                                                          | 848071         | USD/chiếc          |
| 287        | Khuôn làm đế giày                                                                                 | 848079         | USD/chiếc          |
| 288        | Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén                                               | 848120         | USD/chiếc          |
| 289        | Van an toàn hay van xả                                                                            | 848140         | USD/chiếc          |
| 290        | Van khác                                                                                          | 848180         | USD/chiếc          |
| 291        | Bộ phận của van                                                                                   | 848190         | USD/chiếc          |
| 292        | Máy rèn, máy dập khuôn, búa máy                                                                   | 846210         | USD/chiếc          |
| 293        | Máy uốn, gấp, làm thẳng                                                                           | 846229         | USD/chiếc          |
| 294        | Máy đột dập                                                                                       | 846249         | USD/chiếc          |
| 295        | Máy ép thủy lực                                                                                   | 846291         | USD/chiếc          |
| 296        | Máy công cụ khác                                                                                  | 846299         | USD/chiếc          |
| 297        | Máy đúc phun                                                                                      | 847710         | USD/chiếc          |
| 298        | Máy phát điện công suất trên 375 kVA                                                              | 850213         | USD/chiếc          |
| 299        | Máy phát điện loại khác                                                                           | 850239         | USD/chiếc          |
| 300        | Máy biến thế điện môi lỏng có công suất sử dụng trên 10.000 kVA                                   | 850423         | USD/chiếc          |
| 301        | Biến thế điện loại khác                                                                           | 850431         | USD/chiếc          |
| 302        | Máy biến đổi điện tĩnh                                                                            | 850440         | USD/chiếc          |
| 303        | Cuộn cảm khác                                                                                     | 850450         | USD/chiếc          |
| 304        | Bộ phận của biến thế điện, máy thay đổi điện tĩnh                                                 | 850490         | USD/chiếc          |
| 305        | Trạm thu phát gốc                                                                                 | 851761         | USD/chiếc          |
| 306        | Máy thu, đổi, truyền âm thanh, hình ảnh, dữ liệu khác                                             | 851762         | USD/chiếc          |
| 307        | Bộ phận của thiết bị truyền dẫn                                                                   | 851770         | USD/chiếc          |

| STT | Mặt hàng                                                                         | Mã hàng | Đơn vị tính |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
| 308 | Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, đầu nối hay lắp trong mạch điện | 853600  | USD/kg      |
| 309 | Điện cực dùng cho lò nung                                                        | 854511  | USD/chiếc   |
| 310 | Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc                                            | 870120  | USD/chiếc   |
| 311 | Máy kéo loại khác                                                                | 870190  | USD/chiếc   |
| 312 | Bộ phận và phụ tùng của kính ngắm, kính tiềm vọng, máy quang học                 | 901390  | USD/chiếc   |
| 313 | Thiết bị siêu âm                                                                 | 901812  | USD/chiếc   |
| 314 | Thiết bị chuẩn đoán loại khác                                                    | 901819  | USD/chiếc   |
| 315 | Ống thông, ống truyền tĩnh mạch                                                  | 901839  | USD/chiếc   |
| 316 | Thiết bị và dụng cụ ngành y khác                                                 | 901890  | USD/chiếc   |
| 317 | Thiết bị trị liệu cơ học                                                         | 901910  | USD/chiếc   |
| 318 | Thiết bị sử dụng tia X dùng trong y học, phẫu thuật hoặc thú y                   | 902214  | USD/chiếc   |
| 319 | Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra lưu lượng                                | 902610  | USD/chiếc   |
| 320 | Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra áp suất                                  | 902620  | USD/chiếc   |
| 321 | Dụng cụ và thiết bị khác                                                         | 902680  | USD/chiếc   |
| 322 | Dụng cụ và thiết bị dùng trong lý học và hóa học                                 | 902780  | USD/chiếc   |
| 323 | Máy, thiết bị và dụng cụ chưa phân vào đâu                                       | 903180  | USD/chiếc   |
| 324 | Dụng cụ, thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động                             | 903289  | USD/chiếc   |
|     | <b>36. Dây điện và dây cáp điện</b>                                              |         |             |
| 325 | Dây dẫn điện đơn bằng đồng                                                       | 854411  | USD/kg      |
| 326 | Dây dẫn điện loại khác                                                           | 854419  | USD/kg      |
| 327 | Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác                                 | 854420  | USD/kg      |
| 328 | Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp từ 80 V đến 1000 V                           | 854442  | USD/kg      |
| 329 | Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 80 V                               | 854449  | USD/kg      |
| 330 | Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V                                  | 854460  | USD/kg      |
| 331 | Cáp sợi quang                                                                    | 854470  | USD/kg      |
|     | <b>37. Ô tô nguyên chiếc các loại</b>                                            |         |             |
| 332 | Ô tô trên 1500cc nhưng không quá 3000 cc                                         | 870323  | USD/chiếc   |
| 333 | Ô tô trên 3000 cc                                                                | 870324  | USD/chiếc   |

| STT | Mặt hàng                                                         | Mã hàng | Đơn vị tính |
|-----|------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
| 334 | Xe tải tự đổ                                                     | 870410  | USD/chiếc   |
| 335 | Xe tải có tải tối đa không quá 5 tấn                             | 870421  | USD/chiếc   |
| 336 | Xe tải có tải tối đa trên 20 tấn                                 | 870423  | USD/chiếc   |
| 337 | Xe trộn bê tông                                                  | 870540  | USD/chiếc   |
| 338 | Xe làm sạch đường; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại | 870590  | USD/chiếc   |
|     | <b>38. Linh kiện, phụ tùng ô tô</b>                              |         |             |
| 339 | Bộ phận và phụ tùng dùng cho xe bằng cao su                      | 401699  | USD/chiếc   |
| 340 | Lốp ô tô con                                                     | 401110  | USD/chiếc   |
| 341 | Lốp ô tô buýt hoặc ô tô tải                                      | 401120  | USD/chiếc   |
| 342 | Bơm nhiên liệu, bơm dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát           | 841330  | USD/chiếc   |
| 343 | Bơm ly tâm                                                       | 841370  | USD/chiếc   |
| 344 | Bơm loại khác                                                    | 841381  | USD/chiếc   |
| 345 | Bộ phận của bơm                                                  | 841391  | USD/chiếc   |
| 346 | Động cơ đốt trong có dung tích xi lanh trên 1000 cc              | 840734  | USD/chiếc   |
| 347 | Động cơ khác                                                     | 840790  | USD/chiếc   |
| 348 | Lò xo và lá lò xo bằng sắt hoặc thép                             | 732090  | USD/kg      |
| 349 | Bộ phận của động cơ                                              | 840900  | USD/chiếc   |
| 350 | Linh kiện, phụ tùng khác trong ô tô                              | 841480  | USD/chiếc   |
| 351 | Máy làm lạnh ô tô công suất lớn                                  | 841581  | USD/chiếc   |
| 352 | Máy làm lạnh ô tô công suất nhỏ                                  | 841582  | USD/chiếc   |
| 353 | Máy sấy bằng điện                                                | 841939  | USD/chiếc   |
| 354 | Thiết bị chung cất hoặc tinh cất                                 | 841940  | USD/chiếc   |
| 355 | Bộ phận trao đổi nhiệt                                           | 841950  | USD/chiếc   |
| 356 | Máy và thiết bị ô tô khác                                        | 841989  | USD/chiếc   |
| 357 | Máy ly tâm                                                       | 842100  | USD/chiếc   |
| 358 | Trục truyền động ô tô                                            | 848310  | USD/chiếc   |
| 359 | Bộ bánh răng ô tô                                                | 848340  | USD/chiếc   |
| 360 | Bộ phân phối điện, cuộn đánh lửa                                 | 851130  | USD/chiếc   |

| STT | Mặt hàng                                        | Mã hàng | Đơn vị tính |
|-----|-------------------------------------------------|---------|-------------|
| 361 | Bộ phận của thiết bị đánh lửa                   | 851190  | USD/chiếc   |
| 362 | Thiết bị chiếu sáng                             | 851220  | USD/chiếc   |
| 363 | Bộ phận của thiết bị chiếu sáng                 | 851290  | USD/chiếc   |
| 364 | Bộ phận để lắp vào cửa xe                       | 870829  | USD/chiếc   |
| 365 | Ghế ô tô                                        | 940120  | USD/chiếc   |
| 366 | Bộ phận của ghế ô tô                            | 940190  | USD/chiếc   |
| 367 | Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác dùng cho ô tô    | 854430  | USD/chiếc   |
|     | <b>39. Xe máy nguyên chiếc</b>                  |         |             |
| 368 | Xe máy các loại                                 | 871120  | USD/chiếc   |
|     | <b>40. Linh kiện và phụ tùng xe máy</b>         |         |             |
| 369 | Linh kiện & phụ tùng xe máy                     | 871419  | USD/chiếc   |
|     | <b>41. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng</b> |         |             |
| 370 | Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng             | 890120  | USD/chiếc   |
| 371 | Tàu thuyền chở hành khách và hàng hóa           | 890190  | USD/chiếc   |
| 372 | Tàu kéo và tàu đẩy                              | 890400  | USD/chiếc   |
| 373 | Dàn khoan                                       | 890520  | USD/chiếc   |
|     | <b>42. Hàng hóa khác</b>                        |         |             |
| 374 | Máy điều hòa gia đình                           | 841510  | USD/chiếc   |
| 375 | Điện thoại di động                              | 851712  | USD/chiếc   |
| 376 | Tủ lạnh gia đình                                | 841821  | USD/chiếc   |
| 377 | Hàng hóa tiêu dùng khác                         | 999999  | USD/chiếc   |